

**DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ
VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ
ENTERPRISE, COOPERATIVE AND INDIVIDUAL
BUSINESS ESTABLISHMENT**

Biểu Table	Trang Page
74 Số doanh nghiệp, hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises, cooperative as of annual 01 Jan. by types of enterprise</i>	175
75 Số doanh nghiệp, hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises, cooperative as of annual 01 Jan. by kinds of economic activity</i>	177
76 Số doanh nghiệp, hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo huyện/thành phố/thị xã <i>Number of acting enterprises, cooperative as of annual 01 Jan. by district</i>	181
77 Số lao động trong các doanh nghiệp, hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of employees in acting enterprises, cooperative as of annual 01 Jan. by types of enterprise</i>	182
78 Số lao động trong các doanh nghiệp, hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in acting enterprises, cooperative as of annual 01 Jan. by kinds of economic activity</i>	184
79 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp, hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo huyện/thành phố/thị xã <i>Number of employees in acting enterprises, cooperative as of annual 01 Jan. by district</i>	188
80 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp, hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of female employees in acting enterprises, cooperative as of annual 01 Jan. by types of enterprise</i>	189

Biểu Table	Trang Page
81 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp, hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in acting enterprises, cooperative as of annual 01 Jan. by kinds of economic activity</i>	191
82 Tổng số lao động nữ trong các doanh nghiệp, hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo huyện/thành phố/thị xã <i>Number of female employees in acting enterprises, cooperative as of annual 01 Jan. by district</i>	195
83 Vốn sản xuất kinh doanh tại thời điểm 01/01 hàng năm của các doanh nghiệp, HTX đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Annual average capital of acting enterprises, cooperative as of annual 01 Jan. by types of enterprise</i>	196
84 Vốn sản xuất kinh doanh tại thời điểm 01/01 hàng năm của các doanh nghiệp, HTX đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Annual average capital of acting enterprises, cooperative as of annual 01 Jan. by kinds of economic activity</i>	198
85 Vốn sản xuất kinh doanh tại thời điểm 01/01 hàng năm của các doanh nghiệp, HTX phân theo huyện/thành phố/thị xã <i>Annual average capital of acting enterprises, cooperative by district</i>	202
86 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp, HTX tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Value of fixed asset and long term investment of enterprises, cooperative as of 01 Jan. by types of enterprise</i>	203
87 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp, HTX tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Value of fixed asset and long term investment of enterprises, cooperative as of annual 01 Jan. by kinds of economic activity</i>	205
88 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp, HTX tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo huyện/thành phố/thị xã <i>Value of fixed asset and long term investment of enterprises, cooperative as of annual 01 Jan. by district</i>	206
89 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, HTX đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Net turnover from business of acting enterprises, cooperative by types of enterprise</i>	207

Biểu Table	Trang Page
90 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, HTX đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Net turnover from business of acting enterprises, cooperative by kinds of economic activity</i>	209
91 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, HTX phân theo huyện/thành phố/thị xã <i>Net turnover from business of enterprises, cooperative by district</i>	213
92 Số doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2021 phân theo quy mô lao động và theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises, cooperative as of 01/01/2021 by size of employees and by types of enterprise</i>	214
93 Cơ cấu doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2021 phân theo quy mô lao động và theo loại hình doanh nghiệp <i>Structure of acting enterprises, cooperative as of 01/01/2021 by size of employees and by types of enterprise</i>	216
94 Số doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2021 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises, cooperative as of 01/01/2021 by size of employees and by kinds of economic activity</i>	218
95 Số doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2021 phân theo quy mô lao động và theo huyện/thành phố/thị xã <i>Number of acting enterprises, cooperative as of 01/01/2021 by size of employees and by district</i>	222
96 Số doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2021 phân theo quy mô vốn và theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises, cooperative as of 01/01/2021 by size of capital and by types of enterprise</i>	224
97 Cơ cấu doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2021 phân theo quy mô vốn và theo loại hình doanh nghiệp <i>Structure of acting enterprises, cooperative as of 01/01/2021 by size of capital and by types of enterprise</i>	226
98 Số doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2021 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises, cooperative as of 01/01/2021 by size of capital and by kinds of economic activity</i>	228

Biểu Table	Trang Page
99 Số doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2021 phân theo quy mô vốn và theo huyện/thành phố/thị xã <i>Number of acting enterprises, cooperative as of 01/01/2021 by size of capital and by kinds of district</i>	232
100 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp, HTX phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Total compensation of employees, cooperative in enterprises by types of enterprise</i>	234
101 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp, HTX phân theo ngành kinh tế <i>Total compensation of employees, cooperative in enterprises by kinds of economic activity</i>	236
102 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp, HTX phân theo huyện/thành phố/thị xã <i>Total compensation of employees in enterprises, cooperative by district</i>	240
103 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp, HTX phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Average compensation per month of employees in enterprises, cooperative by types of enterprise</i>	241
104 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp, HTX phân theo ngành kinh tế <i>Average compensation per month of employees in enterprises, cooperative by kinds of economic activity</i>	242
105 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp, HTX phân theo huyện/thành phố/thị xã <i>Average compensation per month of employees in enterprises, cooperative by district</i>	246
106 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp, HTX phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit before taxes of enterprises, cooperative by types of enterprise</i>	247
107 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp, HTX phân theo ngành kinh tế <i>Profit before taxes of enterprises, cooperative by kinds of economic activity</i>	249
108 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp, HTX phân theo huyện/thành phố/thị xã <i>Profit before taxes of enterprises, cooperative by district</i>	250

Biểu Table	Trang Page
109 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp, HTX phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit rate per net returns of enterprises, cooperative by types of enterprise</i>	251
110 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp, HTX phân theo ngành kinh tế <i>Profit rate per net return of enterprises, cooperative by kinds of economic activity</i>	252
111 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp, HTX phân theo huyện/thành phố/thị xã <i>Profit rate of enterprises, cooperative by district</i>	253
112 Trang bị tài sản dài hạn bình quân 1 lao động của doanh nghiệp, HTX phân theo ngành kinh tế <i>Average fixed asset per employee of enterprises, cooperative by kinds of economic activity</i>	254
113 Trang bị tài sản dài hạn bình quân 1 lao động của doanh nghiệp, HTX phân theo huyện/thành phố/thị xã <i>Average fixed asset per employee of enterprises, cooperative by district</i>	256
114 Số hợp tác xã phân theo huyện/thành phố/thị xã <i>Number of cooperatives by district</i>	256
115 Số lao động trong hợp tác xã phân theo huyện/thành phố/thị xã <i>Number of cooperatives by district</i>	257
116 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity</i>	258
117 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thành phố/thị xã <i>Number of non-farm individual business establishments by district</i>	259
118 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thành phố/thị xã và theo một số ngành chủ yếu <i>Number of non-farm individual business establishments by district and by major industries</i>	260
119 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity</i>	263

Biểu Table	Trang Page
120 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thành phố/thị xã <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments by district</i>	264
121 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thành phố/thị xã và theo một số ngành chủ yếu <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments by district and by major industries</i>	265
122 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity</i>	268
123 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thành phố/thị xã <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments by district</i>	269
124 Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity</i>	270

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DOANH NGHIỆP VÀ HỢP TÁC XÃ

DOANH NGHIỆP

Doanh nghiệp là đơn vị kinh tế thực hiện hạch toán kinh tế độc lập, có đầy đủ tư cách pháp nhân, thành lập theo Luật Doanh nghiệp, Luật đầu tư trực tiếp của nước ngoài hoặc theo Hiệp định ký kết giữa Chính phủ Việt Nam với chính phủ nước ngoài, bao gồm các loại hình doanh nghiệp sau đây:

Doanh nghiệp Nhà nước gồm các loại doanh nghiệp sau: (1) Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước hoạt động do trung ương quản lý và địa phương quản lý; (2) Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước do trung ương quản lý và địa phương quản lý; (3) Công ty cổ phần vốn trong nước mà Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ.

Doanh nghiệp ngoài Nhà nước gồm các doanh nghiệp vốn trong nước, thuộc sở hữu tư nhân của một người hoặc nhóm người có sở hữu Nhà nước nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước gồm: (1) Các doanh nghiệp tư nhân; (2) Các công ty hợp danh; (3) Các công ty trách nhiệm hữu hạn tư nhân; (4) Các công ty cổ phần không có vốn Nhà nước; (5) Các công ty cổ phần có tỷ lệ vốn Nhà nước từ 50% vốn điều lệ trở xuống.

Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài gồm các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn của bên nước ngoài góp là bao nhiêu. Khu vực này có hai loại hình chủ yếu là doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài và doanh nghiệp liên doanh giữa nước ngoài với các đối tác trong nước.

Lao động của doanh nghiệp là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ số lao động do doanh nghiệp quản lý, sử dụng và trả lương, trả công. Lao động của doanh nghiệp không bao gồm: (1) Những người nhận vật liệu của doanh nghiệp về làm tại gia đình (lao động gia đình); (2) Những người đang trong thời gian học nghề của các trường, trung tâm gửi đến thực tập và doanh

ngành không quản lý, trả lương; (3) Những lao động của các liên doanh gửi đến và doanh nghiệp không quản lý, trả lương.

Đối với các doanh nghiệp tư nhân cũng được tính là lao động của doanh nghiệp đối với những người là thành viên trong gia đình có tham gia quản lý sản xuất hoặc trực tiếp sản xuất, nhưng không nhận tiền lương, tiền công - thu nhập của họ là thu nhập hỗn hợp, bao gồm cả lãi kinh doanh.

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của doanh nghiệp

Vốn sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp là số tiền ứng trước cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm: tổng số vốn tự có (nguồn vốn chủ sở hữu) của doanh nghiệp và các khoản nợ phải trả (các khoản nợ vay và nợ phải trả khác). Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của doanh nghiệp được tính bằng bình quân vốn kinh doanh của thời điểm đầu năm và cuối năm.

Công thức tính:

$$\text{Vốn SXKD bình quân năm} = \frac{\text{Vốn SXKD đầu kỳ} + \text{Vốn SXKD cuối kỳ}}{2}$$

Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của doanh nghiệp là toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định, giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn và các khoản đầu tư tài chính dài hạn của doanh nghiệp.

Doanh thu thuần của doanh nghiệp là tổng thu nhập của doanh nghiệp do tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, cung cấp các dịch vụ cho bên ngoài sau khi trừ các khoản thuế (Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp phải nộp) và các khoản giảm trừ (chiết khấu, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại). Doanh thu thuần không bao gồm: (1) Doanh thu hoạt động tài chính; (2) Doanh thu các hoạt động bất thường như thanh lý, nhượng bán tài sản, thu tiền vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý...

Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp là tổng các khoản mà người lao động nhận được do tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Tiền lương, thưởng và các khoản phụ cấp, các khoản thu nhập khác có tính chất lương: Gồm tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và tiền thưởng trong lương.

- Các khoản thu khác của người lao động như: Quà tặng, thưởng của cấp trên...

Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp là số lợi nhuận thu được trong năm của doanh nghiệp từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm trước khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp. Đây là tổng lợi nhuận của toàn doanh nghiệp, đã được bù trừ giữa các hoạt động có lãi và hoạt động bị thua lỗ.

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu là tỷ lệ của tổng số lợi nhuận trước thuế trong năm của doanh nghiệp chia cho tổng doanh thu thuần của doanh nghiệp do tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, cung cấp các dịch vụ và các thu nhập khác. Chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu phản ánh kết quả tiêu thụ được một đồng doanh thu thì có bao nhiêu đồng lợi nhuận.

Tỷ suất lợi nhuận tính theo vốn là tỷ lệ của tổng số lợi nhuận trước thuế với vốn sản xuất kinh doanh bình quân trong kỳ, chỉ tiêu này phản ánh một đồng vốn sinh ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp là tỷ lệ của tổng tài sản cố định bình quân trong kỳ với tổng số lao động bình quân trong kỳ, chỉ tiêu này phản ánh một lao động được trang bị bao nhiêu đồng tài sản cố định.

Công thức tính:

$$\text{Trang bị TSCĐ bình quân 1 LĐ} = \frac{\text{TSCĐ bình quân trong kỳ}}{\text{Lao động bình quân trong kỳ}}$$

Trong đó:

$$\text{TSCĐ bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Tổng TSCĐ đầu kỳ} + \text{Tổng TSCĐ cuối kỳ}}{2}$$

$$\text{Lao động bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Tổng số lao động đầu kỳ} + \text{Tổng số lao động cuối kỳ}}{2}$$

Số doanh nghiệp và các chỉ tiêu thống kê của doanh nghiệp chỉ tính cho các doanh nghiệp đang còn hoạt động đến ngày 31 tháng 12 hàng năm, không bao gồm: (1) Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép, mã số thuế nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; (2) Các doanh nghiệp đã giải thể, sáp nhập, chuyển đổi loại hình; các doanh nghiệp đã cấp đăng ký kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã xác minh mà không thấy); (3) Các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, như các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp.

HỢP TÁC XÃ

Hợp tác xã trong điều tra doanh nghiệp gồm các loại hình: Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và quỹ tín dụng nhân dân.

Hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 7 thành viên tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung của thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý hợp tác xã.

Liên hiệp hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 4 hợp tác xã tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh nhằm đáp ứng nhu cầu chung của hợp tác xã thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý Liên hiệp hợp tác xã.

Lao động trong hợp tác xã là toàn bộ số lao động do hợp tác xã quản lý, sử dụng và trả lương, trả công không bao gồm xã viên.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON ENTERPRISE AND COOPERATIVE

ENTERPRISE

Enterprise is economic unit that perform independent economic accounting, have its own legal person status, and established under the Enterprise Law, the Foreign Direct Investment Law or under the Agreement signed between the Government of Viet Nam and foreign government, including following types of enterprises:

State owned enterprises include following types: (1) Enterprises with 100% of State capital operating under control of the central or local government; (2) Limited liability companies under management of the central or local government; (3) Domestic capital joint-stock companies where the State holds more than 50% of charter capital.

Non-State enterprises include domestic capital enterprises, whose capital is under private ownership of one person or group of State-owned persons but accounts for 50% or less of the charter capital. There are following types of Non-State enterprises: (1) Private enterprises; (2) Partnership companies; (3) Private limited liability companies; (4) Joint-stock companies without State capital; (5) Joint-stock companies with 50% and less than of charter capital shared by the government.

Foreign direct investment sector includes enterprises with capital directly invested by foreigners, irrespective of the proportion of foreign capital is. This sector comprises two main types of enterprises, which are 100% foreign invested enterprises and joint ventures between foreign parties and domestic partners.

Employees of the enterprise reflect entire number of persons managed, used and paid wage/salary by an enterprise. Employees of enterprise do not include: (1) Persons who receive materials of the enterprise to work at their home (family labour); (2) Persons who are working as apprentices that sent from schools, training centers for practice

and not paid by the enterprise; (3) Persons who are sent to work in an enterprise by a joint venture and the enterprise does not pay wage/salary.

For private enterprises, they are also considered employees of the enterprise. For persons who are members of the family and engage in management of production or directly produce but do not receive wage/salary - their incomes remixed with the profit of business.

Annual average capital of the enterprise

Capital of the enterprise is advance amount for business activities of the enterprise including total available capital (owners' equity) of the enterprise and liabilities (Loans and other payables). The annual average capital of the enterprise is calculated as the average capital of the enterprise at the beginning of the year and at the end of the year.

Formula:

$$\text{The annual average capital} = \frac{\text{Capital at the beginning of the period} + \text{Capital at the end of the period}}{2}$$

Fixed assets and long-term investment of the enterprise is total remaining value of fixed assets, value of basic construction cost in progress, deposits, long-term deposits and other long-term financial investment amount of the enterprise.

Net turnover of the enterprise is total income of the enterprise gained by selling its products or services to outside after subtracting taxes (special consumption tax, export tax, value added tax by method of direct accounts payable) and other reductions (discounts, rebates on goods sold, returned goods). Net turnover does not include: (1) Turnover from financial activities; (2) Turnover from unusual activities such as: clearance sale, sale of asset, collection of money due to partner violates contract, collection of bad debt that was processed...

Total income of employees in the enterprise is the sum of the amount received by employees for their participation in the production and business process of the enterprise, including:

- Salaries, bonuses and allowances and other incomes, including: salaries, wages, allowances and bonuses in salaries.

- Other incomes of employees such as: gifts and tips from leaders.

Profit before tax of the enterprise is amount of gain in the year of the enterprise from the production and business activities, financial activities and other activities during the year before paying enterprise income tax. It is total profit of the whole enterprise that means amount remained after taking gain minus loss of all activities.

Profit rate per net turnover (return on sales) is the rate between total profit before tax earned from production and business activities, financial activities and other activities of the enterprise in the year and total net turnover gained by selling products, goods, services and other income. The profit rate per net turnover reflects how much profit generated by enterprise from its revenue.

Profit rate per capital is the ratio comparing total profit before tax to average production and business capital during the period, reflecting how much profit gained by one unit of capital.

Average equipped fixed assets per one employee of the enterprise is the ratio of total fixed assets on average in the period to total number of employees on average in the period, reflecting how much fixed assets are equipped for an employee.

Formula:

$$\text{Average equipped fixed asset per employee} = \frac{\text{Average fixed assets in the period}}{\text{Average employees in the period}}$$

Where:

$$\text{Average fixed assets in the period} = \frac{\text{Total fixed assets at the beginning of the period} + \text{Total fixed assets at the end of the period}}{2}$$

$$\text{Average employees in the period} = \frac{\text{Total number of employees at the beginning of the period} + \text{Total number of employees at the end of the period}}{2}$$

The number of enterprises and statistical indicators of enterprises are only calculated for enterprises which are still operating by 31 December every year, excluding: (1) Enterprises that received business license, tax code but still do not operate; (2) Enterprises that were dissolved, merged or transformed; enterprises have been issued business registration certificate but not in the locality (verified but not found); (3) Units are not independent economic accounting such as branches, dependent units and public service delivery units.

COOPERATIVE

Cooperatives in the enterprise survey includes: Cooperatives, cooperative unions and people's credit funds.

A cooperative is a collective, co-ownership economic organization, having the legal person status, voluntarily established by at least seven members who mutually cooperate in production, business and job creation to meet the common needs of cooperative members, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative.

A **cooperative union** is a collective, co-ownership economic organization, having legal person status, voluntarily established by at least four cooperatives that mutually support each other in production and business activities, to meet common needs of member cooperatives, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative union.

Employees in the cooperative is the total employees managed, used and paid wage/salary by the cooperative excluding cooperative members.

MỘT SỐ NÉT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP NĂM 2021

Theo kết quả Điều tra doanh nghiệp năm 2021, tổng số doanh nghiệp, hợp tác xã trên toàn tỉnh tại thời điểm 01/01/2021 là 4.031 doanh nghiệp, hợp tác xã thực tế đang hoạt động, tăng 260 doanh nghiệp, hợp tác xã so với cùng thời điểm năm 2020.

Tổng số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp và hợp tác xã tính đến thời điểm 01/01/2021 là 189,5 nghìn người, giảm 7,7% so với năm trước. Trong đó, số lao động thuộc khu vực kinh tế trong nước là 91,9 nghìn người, giảm 8,3% so với năm trước và lao động khu vực FDI là 97,5 nghìn người, giảm 7,1%. Số lao động bình quân trong 1 doanh nghiệp là 47 người, giảm 7 người/1 doanh nghiệp so với năm trước. Số doanh nghiệp có dưới 50 lao động chiếm 92,3% tổng số doanh nghiệp; số doanh nghiệp có từ 500 lao động trở lên chỉ chiếm 0,9% tổng số doanh nghiệp.

Quy mô nguồn vốn hoạt động của các doanh nghiệp, hợp tác xã đang hoạt động sản xuất kinh doanh tính đến thời điểm 01/01/2021 là 567,7 nghìn tỷ đồng, tăng 14,1% so với năm trước. Trong đó, khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chiếm tỷ trọng 67,6% tổng vốn; tiếp đến là khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước chiếm tỷ trọng 28,7% và khu vực doanh nghiệp Nhà nước chiếm tỷ trọng thấp nhất với 3,7%. Quy mô nguồn vốn bình quân/1 doanh nghiệp là 140,8 tỷ đồng, tăng 13,3% so cùng kỳ; trong đó, doanh nghiệp trong nước là 46,9 tỷ đồng/doanh nghiệp, doanh nghiệp FDI là 3.487 tỷ đồng/doanh nghiệp. Số doanh nghiệp có vốn dưới 10 tỷ đồng chiếm 63,3% tổng số doanh nghiệp; số doanh nghiệp có vốn từ 50 tỷ đồng trở lên chiếm 11,1% tổng số doanh nghiệp.

Thu nhập bình quân 1 lao động/1 tháng trong năm 2020 là 9,3 triệu đồng; trong đó, thu nhập bình quân/1 lao động của doanh nghiệp Nhà nước là 11,3 triệu đồng/người/tháng, của doanh nghiệp ngoài Nhà nước là 7,8

triệu đồng/người/tháng và của doanh nghiệp FDI là 10,2 triệu đồng/người/tháng. So với năm 2019, thu thập bình quân 1 lao động/tháng của năm 2020 thấp hơn 124 nghìn đồng (*do khu vực FDI giảm 754 nghìn đồng/người/tháng*).

Năm 2021, toàn tỉnh có 69,1 nghìn cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp với 102,3 nghìn người tham gia lao động, giảm 2,9% về số cơ sở và giảm 4,8% về số lao động so với năm 2020 (do ảnh hưởng của dịch Covid-19).

DOANH NGHIỆP, HTX VÀ CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ
ENTERPRISE, COOPERATIVE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT

2021

Doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2021

Acting enterprises, cooperatives as of 01/01/2021



189.435 ▼ 7,7%

Người - Person (2021/2020)

Số lao động - Employees

4.031 ▲ 6,9%

Doanh nghiệp - Enterprise

(2021/2020)



567.711 ▲ 14,1%

Tỷ đồng - Bill. dong (2021/2020)

Vốn sản xuất KD - Capital

Số doanh nghiệp và HTX đang hoạt động

Acting enterprises and cooperatives

Số doanh nghiệp, HTX đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

Number of acting enterprises, cooperatives by kinds of economic activity

▼ 4,5%

(2021/2020)

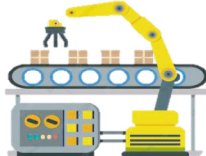


84

Nông, lâm nghiệp và thủy sản
Agriculture, forestry
and fishing

▲ 4,1%

(2021/2020)



1.598

Công nghiệp và xây dựng
Industry and construction

▲ 9,3%

(2021/2020)



2.349

Thương mại và dịch vụ
Trade and services

Cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2021

Non-farm individual business establishments in 2021



69.081

Cơ sở - Establishment

▼ 2,9%

(2021/2020)



102.324

Lao động - Employee

▼ 4,8%

(2021/2020)

74 Số doanh nghiệp, hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

*Number of acting enterprises, cooperative
as of annual 01 Jan. by types of enterprise*

	2017	2018	2019	2020	2021
Doanh nghiệp, HTX - Enterprise, coope.					
TỔNG SỐ - TOTAL	2.894	3.448	3.656	3.771	4.031
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	30	29	25	26	21
Trung ương - <i>Central</i>	20	21	18	20	15
Địa phương - <i>Local</i>	10	8	7	6	6
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	2.783	3.311	3.529	3.646	3.900
Tập thể - <i>Collective</i>	115	145	159	177	216
Tư nhân - <i>Private</i>	691	616	496	369	306
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-	-	2	6
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	1.347	1.825	2.077	2.283	2.486
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	12	10	11	14	13
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	618	715	786	801	873
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	81	108	102	99	110
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	74	101	95	91	102
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	7	7	7	8	8

74 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp, hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Number of acting enterprises, cooperative as of annual 01 Jan. by types of enterprise

	2017	2018	2019	2020	2021
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	1,04	0,84	0,68	0,69	0,52
Trung ương - <i>Central</i>	0,69	0,61	0,49	0,53	0,37
Địa phương - <i>Local</i>	0,35	0,23	0,19	0,16	0,15
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	96,16	96,03	96,53	96,69	96,75
Tập thể - <i>Collective</i>	3,97	4,21	4,35	4,69	5,36
Tư nhân - <i>Private</i>	23,88	17,87	13,57	9,79	7,59
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-	-	0,00	0,00
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	46,54	52,93	56,81	60,54	61,67
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	0,41	0,29	0,30	0,37	0,32
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	21,35	20,74	21,50	21,24	21,66
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	2,80	3,13	2,79	2,63	2,73
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	2,56	2,93	2,60	2,41	2,53
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	0,24	0,20	0,19	0,21	0,20

75 Số doanh nghiệp, hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of acting enterprises, cooperative
as of annual 01 Jan. by kinds of economic activity*

DVT: Doanh nghiệp, HTX - Unit: Enterprise, coope.

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	2.894	3.448	3.656	3.771	4.031
1. Nông, lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan - Agriculture, forestry and related service activities	21	47	82	88	84
Nông nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan - Agriculture and related service activities	18	40	64	75	74
Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan - Forestry and related service activities	1	2	12	7	4
Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	2	5	6	6	6
2. Công nghiệp khai khoáng Mining and quarrying	43	50	90	64	56
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	7	6	14	11	4
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Exploitation of crude petroleum and natural gas</i>	-	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại - Mining metal ores	5	10	17	11	14
Khai khoáng khác - Other mining and quarrying	27	31	56	40	35
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ <i>Mining support service activities</i>	4	3	3	2	3
3. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	576	669	794	807	815
Sản xuất, chế biến thực phẩm và đồ uống <i>Manufacture of food and beverages</i>	73	82	97	101	101
Dệt - Manufacture textiles	3	4	14	8	9
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	13	14	16	26	34
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture leather and related products</i>	-	1	2	2	-
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất các sản phẩm từ rơm, rạ và vật tẻ bện - Manufacture of wood and products of wood and cork (except furniture)	73	70	74	72	71

75 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp, hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of acting enterprises, cooperative as of annual 01 Jan. by kinds of economic activity*

DVT: Doanh nghiệp, HTX - Unit: Enterprise, coope.

	2017	2018	2019	2020	2021
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	8	10	8	10	10
In, sao chép bản ghi các loại - <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	18	20	29	28	29
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	2	2	2	2	2
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacturing of chemicals and chemical products</i>	6	9	10	11	19
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	4	4	6	5	6
Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastic products</i>	10	12	16	20	23
Sản xuất các sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	67	81	86	79	70
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metal</i>	47	50	57	59	57
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị) - <i>Manufacture of prefabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	153	191	240	251	250
Sản xuất các sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of electronic products, computer and optical products</i>	37	47	43	43	46
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	9	11	12	9	10
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment not elsewhere classified</i>	22	24	26	22	23
Sản xuất xe có động cơ rô moóc <i>Manufacture of motor vehicles, trailers</i>	8	9	9	9	11

75 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp, hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises, cooperative as of annual 01 Jan. by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp, HTX - Unit: Enterprise, coope.

	2017	2018	2019	2020	2021
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế <i>Manufacture of furniture</i>	10	8	8	11	12
Công nghiệp chế biến chế tạo khác (sản xuất dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học) - <i>Other manufacturing industries (medical device production, precision tools, optical instruments)</i>	5	7	11	12	10
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	8	13	28	27	22
4. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, nước nóng và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam, hot water and air conditioning supply</i>	27	27	25	28	24
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, nước nóng và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam, hot water and air conditioning supply</i>	27	27	25	28	24
5. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewage, water management and remediation activities</i>	20	22	23	20	25
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	3	3	3	4	4
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewage and sewer treatment activities</i>	3	3	3	3	5
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	14	16	17	13	16
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác - <i>Remediation activities and other waste management services</i>	-	-	-	-	-
6. Xây dựng - <i>Construction</i>	503	611	622	616	678

75 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp, hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of acting enterprises, cooperative as of annual 01 Jan. by kinds of economic activity*

DVT: Doanh nghiệp, HTX - Unit: Enterprise, coope.

	2017	2018	2019	2020	2021
7. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles	1.097	1.291	1.280	1.359	1.450
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles	70	84	89	97	98
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)	755	900	887	958	1.009
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)	272	307	304	304	343
8. Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	254	278	263	273	271
9. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommodation and food service activities	60	71	80	79	92
10. Thông tin và truyền thông - Information and communication	10	12	9	10	11
11. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial, banking and insurance activities	6	9	13	17	14
12. Hoạt động kinh doanh bất động sản - Real estate activities	23	27	38	37	57
13. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	140	171	163	183	221
14. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative and support service activities	63	95	100	110	143
15. Giáo dục và đào tạo - Education and training	22	37	41	45	52
16. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Human health and social work activities	11	13	16	17	18
17. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, entertainment and recreation	6	6	6	6	7
18. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác - Other service activities	12	12	11	12	13

76 Số doanh nghiệp, hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo huyện/thành phố/thị xã
Number of acting enterprises, cooperative as of annual 01 Jan. by district

ĐVT: Doanh nghiệp, HTX - Unit: Enterprise, coope.

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	2.894	3.448	3.656	3.771	4.031
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	1.649	2.008	2.092	2.142	2.206
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	265	330	339	341	369
Thị xã Phổ Yên <i>Pho Yen town</i>	295	372	442	467	521
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	72	89	87	88	94
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	51	56	62	61	71
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	138	124	141	153	169
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	143	133	141	136	164
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	156	186	192	212	249
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	125	150	160	171	188

77 Số lao động trong các doanh nghiệp, hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of employees in acting enterprises, cooperative as of annual 01 Jan. by types of enterprise

	2017	2018	2019	2020	2021
Người - Person					
TỔNG SỐ - TOTAL	197.789	217.200	215.539	205.254	189.435
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	16.477	15.188	14.481	13.944	11.297
Trung ương - Central	15.107	14.472	13.881	13.010	10.379
Địa phương - Local	1.370	716	600	934	918
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	81.974	87.443	89.258	86.317	80.652
Tập thể - Collective	2.105	2.072	2.214	2.105	2.142
Tư nhân - Private	8.980	5.897	4.464	2.944	2.307
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	5	41
Công ty TNHH - Limited Co.	30.234	35.319	34.432	36.432	32.342
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	3.036	2.634	2.438	1.804	1.605
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	37.619	41.521	45.710	43.027	42.215
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	99.338	114.569	111.800	104.993	97.486
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	98.555	113.854	111.151	104.483	97.015
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	783	715	649	510	471

77 (Tiếp theo) **Số lao động trong các doanh nghiệp, hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Number of employees in acting enterprises, cooperative as of annual 01 Jan. by types of enterprise

	2017	2018	2019	2020	2021
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	8,33	6,99	6,72	6,79	5,96
Trung ương - Central	7,64	6,66	6,44	6,34	5,48
Địa phương - Local	0,69	0,33	0,28	0,46	0,48
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	41,45	40,26	41,41	42,05	42,58
Tập thể - Collective	1,06	0,95	1,03	1,03	1,13
Tư nhân - Private	4,54	2,72	2,07	1,43	1,22
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	0,00	0,00
Công ty TNHH - Limited Co.	15,29	16,26	15,97	17,75	17,07
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	1,53	1,21	1,13	0,88	0,85
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	19,02	19,12	21,21	20,96	22,28
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	50,22	52,75	51,87	51,15	51,46
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	49,83	52,42	51,57	50,90	51,21
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	0,40	0,33	0,30	0,25	0,25

78 Số lao động trong các doanh nghiệp, hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of employees in acting enterprises, cooperative as of annual 01 Jan. by kinds of economic activity

DVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	197.789	217.200	215.539	205.254	189.435
1. Nông, lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan - Agriculture, forestry and related service activities	879	1.045	1.292	1.214	1.116
Nông nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan - <i>Agriculture and related service activities</i>	859	974	1.199	1.147	1.060
Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan - <i>Forestry and related service activities</i>	8	42	65	37	32
Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	12	29	28	30	24
2. Công nghiệp khai khoáng Mining and quarrying	3.296	2.921	3.214	2.547	1.400
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	1.961	1.925	1.876	1.451	268
Khai thác quặng kim loại - <i>Mining metal ores</i>	261	317	488	369	364
Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	794	609	725	639	666
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ <i>Mining support service activities</i>	280	70	125	88	102
3. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	140.303	155.413	156.325	150.922	140.694
Sản xuất, chế biến thực phẩm và đồ uống <i>Manufacture of food and beverages</i>	1.832	2.101	1.757	1.630	1.411
Dệt - <i>Manufacture textiles</i>	60	87	190	218	218
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	17.571	17.988	21.185	23.315	21.825
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture leather and related products</i>	-	10	130	34	-
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất các sản phẩm từ rơm, rạ và vật tết bện - <i>Manufacture of wood and products of wood and cork (except furniture)</i>	984	960	943	852	909

78 (Tiếp theo) Số lao động trong các doanh nghiệp, hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of employees in acting enterprises, cooperative as of annual 01 Jan. by kinds of economic activity

DVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	2021
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	1.293	1.243	1.206	1.538	1.743
In, sao chép bản ghi các loại - <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	187	149	209	174	173
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture coke and refined petroleum products</i>	68	63	30	36	35
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacturing of chemicals and chemical products</i>	80	111	95	112	172
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	685	585	345	381	237
Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastic products</i>	792	615	692	774	625
Sản xuất các sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	6.394	5.950	5.299	4.659	4.418
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metal</i>	11.042	10.692	10.898	10.210	9.662
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị) - <i>Manufacture of prefabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	4.716	4.938	5.564	6.232	6.405
Sản xuất các sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of electronic products, computer and optical products</i>	86.503	100.974	98.454	91.216	83.423
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	1.344	1.713	1.896	2.071	2.461
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment not elsewhere classified</i>	469	478	481	387	432
Sản xuất xe có động cơ rô moóc <i>Manufacture of motor vehicles, trailers</i>	3.346	3.412	3.439	3.417	3.380

78 (Tiếp theo) Số lao động trong các doanh nghiệp, hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of employees in acting enterprises, cooperative as of annual 01 Jan. by kinds of economic activity

DVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	2021
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế <i>Manufacture of furniture</i>	197	137	98	123	78
Công nghiệp chế biến chế tạo khác (sản xuất dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học) - <i>Other manufacturing industries (medical device production, precision tools, optical instruments)</i>	2.620	3.049	3.181	3.295	2.783
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	120	158	233	248	304
4. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, nước nóng và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam, hot water and air conditioning supply</i>	1.932	1.900	1.844	1.842	1.471
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, nước nóng và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam, hot water and air conditioning supply</i>	1.932	1.900	1.844	1.842	1.471
5. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, water management and remediation activities</i>	2.082	1.834	1.683	1.465	1.480
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	654	611	572	505	514
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	216	91	20	25	30
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	1.212	1.132	1091	935	936
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác - <i>Remediation activities and other waste management services</i>	-	-	-	-	-
6. Xây dựng - <i>Construction</i>	21.446	22.067	16.740	15.580	13.824

78 (Tiếp theo) Số lao động trong các doanh nghiệp, hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of employees in acting enterprises, cooperative as of annual 01 Jan. by kinds of economic activity

DVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	2021
7. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles	13.890	14.571	14.688	13.340	13.440
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles	1.184	1.232	1.289	1.398	1.379
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)	9.801	10.325	10.531	9.241	9.262
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)	2.905	3.014	2.868	2.701	2.799
8. Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	6.199	5.979	5.130	4.677	4.331
9. Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	1.214	1.020	925	797	839
10. Thông tin và truyền thông Information and communication	338	63	59	132	58
11. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	71	110	85	111	329
12. Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	470	297	565	514	676
13. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	1.858	1.943	1.591	1.944	2.121
14. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	2.127	6.105	9.421	7.760	5.068
15. Giáo dục và đào tạo - Education and training	426	549	720	782	849
16. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	585	749	753	1.119	1.327
17. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	393	408	351	317	188
18. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác Other service activities	280	226	153	191	224

79 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp, hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo huyện/thành phố/thị xã

Number of employees in acting enterprises, cooperative as of annual 01 Jan. by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	197.789	217.200	215.539	205.254	189.435
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	68.946	71.841	69.592	66.847	63.660
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	15.754	18.420	19.419	16.880	16.218
Thị xã Phổ Yên <i>Pho Yen town</i>	82.960	95.700	95.664	89.489	74.836
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	1.992	2.025	1.749	2.099	1.360
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	1.525	1.486	1.414	1.402	1.379
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	4.546	1.672	1.653	1.580	1.658
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	3.968	2.748	2.803	2.617	3.129
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	6.453	6.380	4.775	4.628	4.675
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	11.645	16.928	18.470	19.712	22.520

80 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp, hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

*Number of female employees in acting enterprises, cooperative
as of annual 01 Jan. by types of enterprise*

	2017	2018	2019	2020	2021
Người - Person					
TỔNG SỐ - TOTAL	112.119	126.587	125.433	120.744	106.858
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	4.443	3.983	3.824	3.866	3.004
Trung ương - Central	4.001	3.689	3.589	3.554	2.689
Địa phương - Local	442	294	235	312	315
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	32.031	35.968	38.320	40.030	33.626
Tập thể - Collective	816	765	911	827	969
Tư nhân - Private	2.804	2.037	1.561	1.173	902
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	3	3
Công ty TNHH - Limited Co.	9.972	11.973	12.166	13.228	11.439
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	1.279	1.042	992	819	759
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	17.160	20.151	22.690	23.980	19.554
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	75.645	86.636	83.289	76.848	70.228
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	75.448	86.467	83.139	76.734	70.096
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	197	169	150	114	132

80 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các doanh nghiệp, hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Number of female employees in acting enterprises, cooperative as of annual 01 Jan. by types of enterprise

	2017	2018	2019	2020	2021
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	4,0	3,1	3,0	3,2	2,8
Trung ương - Central	3,6	2,9	2,9	2,9	2,5
Địa phương - Local	0,4	0,2	0,2	0,3	0,3
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	28,5	28,4	30,6	33,2	31,5
Tập thể - Collective	0,7	0,6	0,7	0,7	0,9
Tư nhân - Private	2,5	1,6	1,2	1,0	0,8
Công ty TNHH - Limited Co.	8,9	9,5	9,7	11,0	10,7
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	0,0	0,0
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	1,1	0,8	0,8	0,7	0,7
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	15,3	15,9	18,1	19,9	18,3
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	67,5	68,4	66,4	63,6	65,7
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	67,3	68,3	66,3	63,6	65,6
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1

81 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp, hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of female employees in acting enterprises, cooperative as of annual 01 Jan. by kinds of economic activity

DVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	112.119	126.587	125.433	120.744	106.858
1. Nông, lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan - Agriculture, forestry and related service activities	420	532	585	554	508
Nông nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan - Agriculture and related service activities	413	494	556	530	489
Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan - Forestry and related service activities	1	30	21	16	12
Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	6	8	8	8	7
2. Công nghiệp khai khoáng Mining and quarrying	782	714	759	664	266
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	547	507	498	454	65
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Exploitation of crude petroleum and natural gas</i>	-	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại - Mining metal ores	42	56	90	63	57
Khai khoáng khác - Other mining and quarrying	156	135	151	135	129
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ <i>Mining support service activities</i>	37	16	20	12	15
3. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	93.264	106.563	106.004	101.397	90.721
Sản xuất, chế biến thực phẩm và đồ uống <i>Manufacture of food and beverages</i>	759	952	724	676	605
Dệt - Manufacture textiles	51	46	128	133	182
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	14.155	15.942	18.532	20.550	16.876
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture leather and related products</i>	-	8	109	33	-
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất các sản phẩm từ rơm, rạ và vật tết bện - Manufacture of wood and products of wood and cork (except furniture)	277	308	304	263	334

81 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các doanh nghiệp, hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of female employees in acting enterprises, cooperative as of annual 01 Jan. by kinds of economic activity

DVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	2021
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	593	557	680	913	1.110
In, sao chép bản ghi các loại - <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	104	80	80	68	89
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture coke and refined petroleum products</i>	21	12	5	9	10
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacturing of chemicals and chemical products</i>	23	30	34	40	63
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	356	315	186	244	133
Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastic products</i>	319	253	253	382	245
Sản xuất các sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	2.006	1.831	1.677	1.360	1.392
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metal</i>	2.946	2.888	2.905	2.636	2.532
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị) - <i>Manufacture of prefabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	1.081	1.205	1.348	1.461	1.446
Sản xuất các sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of electronic products, computer and optical products</i>	66.711	77.519	74.154	67.591	60.679
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	1.063	1.531	1.666	1.737	2.014
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment not elsewhere classified</i>	120	120	109	90	102
Sản xuất xe có động cơ rô moóc <i>Manufacture of motor vehicles, trailers</i>	579	596	614	630	652

81 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các doanh nghiệp, hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of female employees in acting enterprises, cooperative as of annual 01 Jan. by kinds of economic activity

DVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	2021
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế <i>Manufacture of furniture</i>	75	49	30	44	36
Công nghiệp chế biến chế tạo khác (sản xuất dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học) - <i>Other manufacturing industries (medical device production, precision tools, optical instruments)</i>	1.999	2.294	2.389	2.476	2.133
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	26	27	77	61	88
4. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, nước nóng và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam, hot water and air conditioning supply</i>	565	560	537	506	393
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, nước nóng và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam, hot water and air conditioning supply</i>	565	560	537	506	393
5. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewage, water management and remediation activities</i>	1.116	943	888	747	791
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	292	258	250	235	222
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewage and sewer treatment activities</i>	123	18	7	7	15
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	701	667	631	505	554
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác - <i>Remediation activities and other waste management services</i>	-	-	-	-	-
6. Xây dựng - <i>Construction</i>	4.945	5.117	4.120	3.874	3.537

81 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các doanh nghiệp, hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of female employees in acting enterprises, cooperative as of annual 01 Jan. by kinds of economic activity

DVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	2021
7. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles	5.681	5.890	5.872	5.619	5.478
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles	399	437	441	506	517
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)	3.845	4.029	4.079	3.785	3.604
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)	1.437	1.424	1.352	1.328	1.357
8. Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	1.325	1.071	985	1.034	1.172
9. Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	730	594	513	471	491
10. Thông tin và truyền thông Information and communication	74	26	18	46	21
11. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	56	78	46	79	254
12. Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	160	110	262	235	329
13. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	554	649	517	688	757
14. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	1.423	2.610	3.083	3.543	1.003
15. Giáo dục và đào tạo - Education and training	277	333	469	457	581
16. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	388	492	520	581	392
17. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	191	194	189	169	78
18. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác Other service activities	168	111	66	80	86

82 Tổng số lao động nữ trong các doanh nghiệp, hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo huyện/thành phố/thị xã

*Number of female employees in acting enterprises, cooperative
as of annual 01 Jan. by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	112.119	126.587	125.433	120.744	106.858
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	31.069	33.439	34.515	34.791	31.092
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	7.652	10.281	10.645	8.241	7.952
Thị xã Phổ Yên <i>Pho Yen town</i>	59.595	68.223	64.414	61.275	50.825
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	479	522	574	552	460
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	371	363	431	466	541
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	2.448	452	520	449	661
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	906	803	1.046	874	1.027
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	1.810	1.841	1.447	1.522	2.042
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	7.790	10.662	11.841	12.574	12.258

83 Vốn sản xuất kinh doanh tại thời điểm 01/01 hàng năm của các doanh nghiệp, HTX đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

Annual average capital of acting enterprises, cooperative as of annual 01 Jan. by types of enterprise

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2017	2018	2019	2020	2021
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	309.437,6	398.630,5	446.876,5	497.605,0	567.711,3
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	23.667,5	22.856,7	25.764,8	23.021,6	21.212,2
Trung ương - Central	22.476,8	21.057,2	23.928,2	21.310,6	19.504,3
Địa phương - Local	1.190,6	1.799,6	1.836,6	1.711,0	1.708,0
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	98.695,3	110.377,7	129.343,9	146.300,7	162.884,2
Tập thể - Collective	2.344,9	1.313,3	2.691,2	2.804,6	2.714,6
Tư nhân - Private	8.119,8	6.005,2	6.976,7	3.588,3	2.755,1
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	7,7	9,8
Công ty TNHH - Limited Co.	44.479,7	51.524,7	59.678,5	80.444,4	88.521,3
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	1.699,2	1.686,5	2.094,7	2.491,3	1.423,8
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	42.051,7	49.848,0	57.902,8	56.964,4	67.459,6
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	187.074,9	265.396,1	291.767,8	328.282,7	383.614,9
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	183.577,3	261.253,6	287.074,4	326.872,0	382.468,9
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	3.497,6	4.142,5	4.693,4	1.410,7	1.146,0

83 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh tại thời điểm 01/01 hàng năm của các doanh nghiệp, HTX đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) *Annual average capital of acting enterprises, cooperative as of annual 01 Jan. by types of enterprise*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2017	2018	2019	2020	2021
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	7,65	5,73	5,77	4,63	3,74
Trung ương - Central	7,26	5,28	5,35	4,28	3,44
Địa phương - Local	0,38	0,45	0,41	0,34	0,30
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	31,90	27,69	28,94	29,40	28,69
Tập thể - Collective	0,76	0,33	0,60	0,56	0,48
Tư nhân - Private	2,62	1,51	1,56	0,72	0,49
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	0,00	0,00
Công ty TNHH - Limited Co.	14,37	12,93	13,35	16,17	15,59
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,55	0,42	0,47	0,50	0,25
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	13,59	12,50	12,96	11,45	11,88
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	60,46	66,58	65,29	65,97	67,57
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	59,33	65,54	64,24	65,69	67,37
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	1,13	1,04	1,05	0,28	0,20

84 **Vốn sản xuất kinh doanh tại thời điểm 01/01 hàng năm của các doanh nghiệp, HTX đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**

Annual average capital of acting enterprises, cooperative as of annual 01 Jan. by kinds of economic activity

DVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	309.437,6	398.630,5	446.876,5	497.605,0	567.711,3
1. Nông, lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan - Agriculture, forestry and related service activities	814,2	971,8	1.348,6	1.495,2	1.533,1
Nông nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan - Agriculture and related service activities	808,8	929,1	1.165,1	1.375,0	1.464,8
Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan - Forestry and related service activities	1,7	4,5	131,3	40,0	16,8
Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	3,7	38,3	52,2	80,1	51,5
2. Công nghiệp khai khoáng Mining and quarrying	2.907,4	3.854,4	5.137,8	4.173,1	4.670,0
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	928,9	841,6	1.208,7	627,9	467,3
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Exploitation of crude petroleum and natural gas</i>	-	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại - Mining metal ores	602,0	973,8	1.537,1	1.378,1	2.478,5
Khai khoáng khác - Other mining and quarrying	1.153,9	1.884,8	2.134,5	2.155,1	1.683,3
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ <i>Mining support service activities</i>	222,6	154,2	257,5	12,1	40,8
3. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	241.014,4	323.234,6	357.582,5	399.965,2	458.478,2
Sản xuất, chế biến thực phẩm và đồ uống <i>Manufacture of food and beverages</i>	1.842,0	1.758,0	2.196,7	2.313,4	2.655,6
Dệt - Manufacture textiles	6,7	9,9	27,1	22,3	29,0
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	2.750,4	3.159,2	3.542,3	4.238,1	5.163,0
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture leather and related products</i>	-	1,2	10,8	10,3	-
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất các sản phẩm từ rơm, rạ và vật tét bện - Manufacture of wood and products of wood and cork (except furniture)	630,9	912,1	1.167,1	1.360,3	1.553,3

84 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh tại thời điểm 01/01 hàng năm của các doanh nghiệp, HTX đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) *Annual average capital of acting enterprises, cooperative as of annual 01 Jan. by kinds of economic activity*

DVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2017	2018	2019	2020	2021
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	903,0	990,5	967,2	1.010,5	1.036,9
In, sao chép bản ghi các loại - <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	49,7	62,8	74,3	172,0	194,8
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture coke and refined petroleum products</i>	44,2	48,1	54,4	67,7	87,8
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacturing of chemicals and chemical products</i>	86,9	98,4	83,8	138,7	182,1
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	836,8	1.705,8	1.644,2	1.644,5	1.457,9
Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastic products</i>	741,1	792,0	809,6	890,7	913,9
Sản xuất các sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	8.162,2	8.530,7	8.496,7	8.094,3	8.226,1
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metal</i>	41.415,0	42.882,7	48.687,2	48.533,6	51.028,9
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị) - <i>Manufacture of prefabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	3.110,2	5.254,0	7.018,5	9.232,1	8.453,8
Sản xuất các sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of electronic products, computer and optical products</i>	175.522,6	251.160,2	275.922,3	315.431,0	370.403,0
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	678,3	1.133,6	1.171,9	932,1	1.022,8
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment not elsewhere classified</i>	230,1	240,2	277,4	307,5	298,8
Sản xuất xe có động cơ rô moóc <i>Manufacture of motor vehicles, trailers</i>	1.918,9	2.192,8	2.703,8	2.491,6	2.794,4

84 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh tại thời điểm 01/01 hàng năm của các doanh nghiệp, HTX đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) *Annual average capital of acting enterprises, cooperative as of annual 01 Jan. by kinds of economic activity*

DVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2017	2018	2019	2020	2021
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế <i>Manufacture of furniture</i>	95,0	103,1	114,5	124,6	78,7
Công nghiệp chế biến chế tạo khác (sản xuất dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học) - <i>Other manufacturing industries (medical device production, precision tools, optical instruments)</i>	1.934,8	2.138,1	2.484,5	2.790,8	2.774,6
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	55,6	61,3	128,2	158,9	122,7
4. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, nước nóng và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam, hot water and air conditioning supply</i>	7.395,4	7.538,6	7.852,8	8.203,6	7.454,2
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, nước nóng và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam, hot water and air conditioning supply</i>	7.395,4	7.538,6	7.852,8	8.203,6	7.454,2
5. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewage, water management and remediation activities</i>	5.375,4	6.701,7	5.668,5	1.919,8	2.014,6
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	4.644,8	5.022,2	4.843,2	1.147,2	1.115,0
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewage and sewer treatment activities</i>	71,2	873,6	4,0	5,5	18,6
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	659,4	806,0	821,4	767,1	881,1
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác - <i>Remediation activities and other waste management services</i>	-	-	-	-	-
6. Xây dựng - <i>Construction</i>	13.590,7	13.100,3	14.838,5	15.167,5	15.795,9

84 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh tại thời điểm 01/01 hàng năm của các doanh nghiệp, HTX đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) *Annual average capital of acting enterprises, cooperative as of annual 01 Jan. by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2017	2018	2019	2020	2021
7. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles	28.555,7	33.286,4	40.291,6	46.931,0	51.927,4
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles	1.405,3	1.446,3	1.864,9	1.902,0	1.672,8
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)	25.244,6	29.429,5	35.804,8	41.889,3	45.807,9
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)	1.905,8	2.410,6	2.621,9	3.139,7	4.446,7
8. Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	4.778,0	4.426,1	5.547,2	4.634,1	5.684,3
9. Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	1.478,1	1.446,1	756,7	901,7	2.237,6
10. Thông tin và truyền thông Information and communication	269,5	13,1	9,4	13,9	17,4
11. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	6,4	129,7	116,3	1.606,1	1.491,6
12. Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	1.666,1	1.625,0	5.411,0	9.434,6	10.929,2
13. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	534,3	611,3	606,5	674,8	934,8
14. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	227,7	451,9	643,1	546,4	2.379,0
15. Giáo dục và đào tạo - Education and training	69,1	112,0	221,1	278,7	211,9
16. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	493,7	469,9	209,7	997,4	1.349,5
17. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	210,5	238,0	255,7	238,4	168,2
18. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác Other service activities	50,9	419,5	379,3	423,5	434,5

85 **Vốn sản xuất kinh doanh tại thời điểm 01/01 hàng năm của các doanh nghiệp, HTX phân theo huyện/thành phố/thị xã**

Annual average capital of acting enterprises, cooperative by district

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	309.437,6	398.630,5	446.876,5	497.605,0	567.711,3
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	64.352,2	73.326,1	84.359,8	91.909,1	102.211,8
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	10.515,2	11.000,6	16.739,7	16.275,9	18.602,9
Thị xã Phổ Yên <i>Pho Yen town</i>	183.348,5	259.392,5	285.099,2	323.615,3	380.402,4
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	624,6	889,9	1.381,8	1.509,1	1.758,7
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	778,6	947,8	1.019,6	1.118,5	1.206,6
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	2.295,7	1.400,2	1.899,4	2.494,1	2.628,6
Huyện Đông Hỷ <i>Dong Hy district</i>	6.537,8	5.186,7	5.324,6	5.587,1	5.736,8
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	32.026,5	33.134,2	35.048,3	37.568,3	36.645,7
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	8.958,4	13.352,5	16.004,2	17.527,7	18.518,0

86 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp, HTX tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Value of fixed asset and long term investment of enterprises, cooperative as of 01 Jan. by types of enterprise

	2017	2018	2019	2020	2021
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	166.983,9	168.050,7	172.345,2	170.594,6	154.091,0
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	16.076,3	16.567,8	16.094,9	16.401,1	15.582,4
Trung ương - Central	15.310,4	14.934,8	15.174,6	14.935,7	14.124,6
Địa phương - Local	765,9	1.633,1	920,3	1.465,4	1.457,8
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	46.183,0	49.297,6	55.968,9	59.770,9	66.286,5
Tập thể - Collective	800,4	523,7	629,8	827,7	765,0
Tư nhân - Private	1.618,2	1.310,5	2.739,8	935,6	740,5
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	0,2	0,2
Công ty TNHH - Limited Co.	26.149,9	25.626,0	29.622,3	32.760,8	37.459,2
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	947,5	907,6	1.014,8	1.363,2	637,0
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	16.667,1	20.929,8	21.962,2	23.883,5	26.684,6
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	104.724,6	102.185,2	100.281,3	94.422,6	72.222,0
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	102.547,0	100.310,5	98.497,7	94.090,7	71.855,6
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	2.177,7	1.874,7	1.783,6	331,9	366,5

86 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp, HTX tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
 (Cont.) *Value of fixed asset and long term investment of enterprises, cooperative as of 01 Jan. by types of enterprise*

	2017	2018	2019	2020	2021
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	9,6	9,9	9,3	9,6	10,1
Trung ương - Central	9,2	8,9	8,8	8,8	9,2
Địa phương - Local	0,5	1,0	0,5	0,9	0,9
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	27,7	29,3	32,5	35,0	43,0
Tập thể - Collective	0,5	0,3	0,4	0,5	0,5
Tư nhân - Private	1,0	0,8	1,6	0,5	0,5
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	0,0	0,0
Công ty TNHH - Limited Co.	15,7	15,2	17,2	19,2	24,3
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,6	0,5	0,6	0,8	0,4
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	10,0	12,5	12,7	14,0	17,3
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	62,7	60,8	58,2	55,3	46,9
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	61,4	59,7	57,2	55,2	46,6
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	1,3	1,1	1,0	0,2	0,2

87 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp, HTX tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Value of fixed asset and long term investment of enterprises, cooperative as of annual 01 Jan. by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	166.983,9	168.050,7	172.345,2	170.594,6	154.091,0
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	613,5	691,1	710,6	787,0	968,8
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	1.522,4	2.079,2	2.138,0	1.752,0	1.556,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	141.823,8	140.275,9	141.277,6	136.938,9	118.285,1
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	6.085,6	5.962,4	6.442,0	6.654,7	6.142,6
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	2.991,8	3.780,0	3.116,5	1.215,8	1.173,7
Xây dựng - <i>Construction</i>	2.829,6	2.392,4	2.171,0	3.128,6	3.166,9
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	6.471,9	7.618,1	7.790,9	9.886,5	9.724,2
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	2.043,0	2.216,6	3.156,2	1.988,7	1.936,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1.222,4	1.175,0	555,1	604,6	1.384,7
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	184,4	1,5	1,4	1,8	4,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1,0	9,9	7,6	8,3	9,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	682,4	838,8	4.147,2	6.228,2	7.152,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	98,0	93,5	110,3	122,3	157,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	118,1	131,4	87,1	136,8	906,0
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	34,5	37,0	47,3	92,4	58,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	114,9	302,0	136,0	591,9	1.057,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	137,3	143,7	132,4	116,5	92,2
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	9,3	302,4	318,0	339,8	315,4

88 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp, HTX tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo huyện/thành phố/thị xã

Value of fixed asset and long term investment of enterprises, cooperative as of annual 01 Jan. by district

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	166.983,9	168.050,7	172.345,2	170.594,6	154.091,1
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	24.335,2	29.130,4	31.092,9	35.391,7	37.984,4
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	3.917,9	4.383,1	6.826,0	6.095,5	8.355,3
Thị xã Phổ Yên <i>Pho Yen town</i>	100.933,9	97.500,0	95.136,4	90.033,1	68.696,3
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	188,4	234,7	184,3	252,5	318,7
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	516,2	544,5	524,0	533,6	510,2
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	978,3	437,9	520,7	509,2	478,8
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	4.638,9	3.635,0	3.561,5	3.469,4	3.275,4
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	26.280,8	25.761,1	26.405,3	25.260,1	25.108,1
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	5.194,4	6.423,9	8.094,1	9.049,6	9.363,9

89 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, HTX đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

Net turnover from business of acting enterprises, cooperative by types of enterprise

	2016	2017	2018	2019	2020
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	625.940,4	774.850,4	828.087,0	910.282,0	926.043,6
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	26.169,4	27.608,7	34.050,9	38.005,3	33.657,9
Trung ương - Central	25.843,3	27.434,7	33.876,5	37.200,3	32.864,4
Địa phương - Local	326,1	174,0	174,3	805,0	793,5
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	96.130,5	112.183,9	124.465,0	137.948,3	165.422,3
Tập thể - Collective	1.953,9	1.863,2	2.618,8	3.046,6	2.637,9
Tư nhân - Private	15.181,0	9.985,8	8.446,2	3.923,9	2.833,7
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	0,1	115,0
Công ty TNHH - Limited Co.	32.488,5	42.395,5	50.801,9	77.852,1	86.093,3
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	1.764,7	2.337,1	2.764,0	2.905,9	1.701,8
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	44.742,4	55.602,3	59.834,0	50.219,8	72.040,6
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	503.640,6	635.057,8	669.571,2	734.328,3	726.963,4
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	499.410,1	630.005,3	663.451,6	732.042,5	726.463,2
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	4.230,5	5.052,5	6.119,6	2.285,8	500,2

89 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, HTX đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp**
 (Cont.) *Net turnover from business of acting enterprises, cooperative by types of enterprise*

	2016	2017	2018	2019	2020
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	4,2	3,6	4,1	4,2	3,6
Trung ương - Central	4,1	3,5	4,1	4,1	3,5
Địa phương - Local	0,1	0,0	0,0	0,1	0,1
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	15,4	14,5	15,0	15,2	17,9
Tập thể - Collective	0,3	0,2	0,3	0,3	0,3
Tư nhân - Private	2,4	1,3	1,0	0,4	0,3
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	0,0	0,0
Công ty TNHH - Limited Co.	5,2	5,5	6,1	8,6	9,3
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,3	0,3	0,3	0,3	0,2
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	7,1	7,2	7,2	5,5	7,8
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	80,5	82,0	80,9	80,7	78,5
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	79,8	81,3	80,1	80,4	78,4
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,7	0,7	0,7	0,3	0,1

90 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, HTX đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

Net turnover from business of acting enterprises, cooperative by kinds of economic activity

DVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	625.940,4	774.850,4	828.087,0	910.282,0	926.043,6
1. Nông, lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan - Agriculture, forestry and related service activities	160,2	397,2	469,9	428,9	275,3
Nông nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan - Agriculture and related service activities	159,1	220,4	286,2	285,1	224,9
Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan - Forestry and related service activities	0,2	169,4	175,8	138,3	47,8
Khai thác, nuôi trồng thủy sản Fishing and aquaculture	1,0	7,4	7,9	5,5	2,6
2. Công nghiệp khai khoáng Mining and quarrying	3.266,6	3.171,7	3.845,4	3.343,3	3.168,5
Khai thác than cứng và than non Mining of coal and lignite	1.886,3	1.876,8	2.346,3	1.941,2	679,1
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên Exploitation of crude petroleum and natural gas	-	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại - Mining metal ores	80,7	133,3	337,8	281,8	616,4
Khai khoáng khác - Other mining and quarrying	1.077,6	1.069,1	950,2	1.091,0	1.804,8
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ Mining support service activities	222,0	92,5	211,2	29,3	68,2
3. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	538.290,5	674.020,7	718.403,8	793.039,6	787.908,0
Sản xuất, chế biến thực phẩm và đồ uống Manufacture of food and beverages	3.333,2	3.299,1	2.715,5	3.153,6	3.390,0
Dệt - Manufacture textiles	4,8	10,4	26,1	16,7	16,1
Sản xuất trang phục Manufacture of wearing apparel	2.791,6	3.520,6	4.881,2	5.950,8	5.896,2
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan Manufacture leather and related products	-	0,8	3,5	2,4	-
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất các sản phẩm từ rơm, rạ và vật tết bện - Manufacture of wood and products of wood and cork (except furniture)	434,6	602,3	828,1	1.134,0	1.519,3

90 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, HTX đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Net turnover from business of acting enterprises, cooperative by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2016	2017	2018	2019	2020
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	739,8	883,7	919,6	1.080,8	1.469,9
In, sao chép bản ghi các loại - <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	36,4	34,1	42,3	54,5	70,4
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture coke and refined petroleum products</i>	20,0	61,4	52,6	51,8	71,1
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacturing of chemicals and chemical products</i>	23,4	43,5	45,7	29,0	41,0
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	413,3	809,1	1.261,3	698,4	451,1
Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastic products</i>	535,9	631,6	723,2	649,8	818,0
Sản xuất các sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	6.097,8	5.343,4	5.320,1	6.002,3	6.046,8
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metal</i>	22.437,4	27.543,0	35.354,6	38.456,1	38.791,5
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị) - <i>Manufacture of prefabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	2.547,9	4.571,4	6.412,2	7.339,8	7.372,9
Sản xuất các sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of electronic products, computer and optical products</i>	494.143,5	621.107,1	653.697,6	722.078,0	716.254,7
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	776,3	1.728,6	1.687,5	1.748,8	1.693,9
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment not elsewhere classified</i>	244,5	275,3	303,8	316,4	356,6
Sản xuất xe có động cơ rô moóc <i>Manufacture of motor vehicles, trailers</i>	2.357,2	2.475,5	2.810,3	2.943,3	2.620,5

90 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, HTX đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Net turnover from business of acting enterprises, cooperative by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2016	2017	2018	2019	2020
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế <i>Manufacture of furniture</i>	203,9	228,3	198,8	297,0	80,5
Công nghiệp chế biến chế tạo khác (sản xuất dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học) - <i>Other manufacturing industries (medical device production, precision tools, optical instruments)</i>	653,2	763,0	977,4	929,2	815,9
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	44,5	88,6	142,5	107,0	131,6
4. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, nước nóng và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam, hot water and air conditioning supply</i>	8.893,7	9.602,2	10.718,9	11.838,9	10.881,1
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, nước nóng và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam, hot water and air conditioning supply</i>	8.893,7	9.602,2	10.718,9	11.838,9	10.881,1
5. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewage, water management and remediation activities</i>	868,1	1.239,9	1.175,1	893,4	971,7
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	484,6	553,6	494,4	255,9	308,0
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewage and sewer treatment activities</i>	16,7	18,7	3,4	7,1	4,6
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	366,8	667,6	677,3	630,4	659,2
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác - <i>Remediation activities and other waste management services</i>	-	-	-	-	-
6. Xây dựng - <i>Construction</i>	8.079,7	8.099,3	9.005,8	11.019,6	11.043,0

90 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, HTX đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Net turnover from business of acting enterprises, cooperative by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2016	2017	2018	2019	2020
7. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles	58.372,2	70.857,0	75.212,6	80.100,8	98.915,3
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles	4.747,7	4.091,2	4.958,4	5.996,2	6.245,1
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)	48.388,3	60.770,2	63.632,7	67.793,2	84.692,3
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)	5.236,2	5.995,7	6.621,6	6.311,4	7.977,9
8. Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	5.258,7	5.074,8	5.588,1	6.161,7	7.342,1
9. Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	435,5	493,0	342,9	397,8	555,6
10. Thông tin và truyền thông Information and communication	412,4	245,1	5,1	8,0	8,4
11. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	11,0	65,8	28,9	42,9	70,4
12. Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	202,6	341,5	718,5	667,1	1.629,7
13. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	276,7	375,6	345,6	416,8	426,7
14. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	373,4	344,6	1.193,2	1.191,4	2.108,8
15. Giáo dục và đào tạo - Education and training	43,0	57,6	99,2	117,4	118,1
16. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	66,2	315,3	337,0	349,5	411,7
17. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	98,2	99,4	107,2	101,4	111,0
18. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác Other service activities	41,0	49,7	489,9	339,8	98,4

91 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, HTX phân theo huyện/thành phố/thị xã

Net turnover from business of enterprises, cooperative by district

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	625.940,4	774.850,4	828.087,0	910.282,0	926.043,6
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	90.979,3	105.324,3	117.159,7	126.282,6	147.647,1
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	10.354,4	12.839,5	14.617,9	17.394,5	21.114,2
Thị xã Phổ Yên <i>Pho Yen town</i>	497.946,5	619.218,0	653.480,5	717.903,1	710.708,0
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	385,2	1.203,1	1.284,4	1.491,3	1.003,7
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	916,1	970,7	1.127,5	1.227,9	1.294,5
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	3.231,4	1.528,4	2.507,5	3.292,9	4.203,2
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	3.251,6	1.959,1	2.368,6	3.423,4	4.131,4
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	11.895,2	14.846,1	17.134,6	16.653,3	13.520,6
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	6.980,9	16.961,2	18.406,3	22.613,0	22.420,9

92 Số doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2021 phân theo quy mô lao động và theo loại hình doanh nghiệp Number of acting enterprises, cooperative as of 01/01/2021 by size of employees and by types of enterprise

ĐVT: Doanh nghiệp, HTX - Unit: Enterprise, coope.

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - By size of employees									
		Dưới 5 người Less than 5 pers.	5-9 người 5-9 pers.	10-49 người 10-49 pers.	50-199 người 50-199 pers.	200-299 người 200-299 pers.	300-499 người 300-499 pers.	500-999 người 500-999 pers.	1000-4999 người 1000-4999 pers.	5000 trở lên 5000 pers. and over	
TỔNG SỐ - TOTAL	4.031	1.659	972	1.090	231	18	23	15	18	5	
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	21	-	-	6	3	1	4	5	2	-	
Trung ương - Central	15	-	-	3	2	1	2	5	2	-	
Địa phương - Local	6	-	-	3	1	-	2	-	-	-	
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	3.900	1.647	964	1.051	202	15	13	2	5	1	
Tập thể - Collective	216	100	59	47	10	-	-	-	-	-	
Tư nhân - Private	306	155	80	68	3	-	-	-	-	-	
Công ty hợp danh - Collective name	6	2	3	1	-	-	-	-	-	-	
Công ty TNHH - Limited Co.	2.486	1.096	646	634	98	9	2	-	1	-	

92 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2021**
phân theo quy mô lao động và theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) *Number of acting enterprises, cooperative as of 01/01/2021 by size of employees*
and by types of enterprise

ĐVT: Doanh nghiệp, HTX - Unit: Enterprise, coope.

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>									
		Dưới 5 người Less than 5 pers.	5-9 người 5-9 pers.	10-49 người 10-49 pers.	50-199 người 50-199 pers.	200-299 người 200-299 pers.	300-499 người 300-499 pers.	500-999 người 500-999 pers.	1000-4999 người 1000-4999 pers.	5000 trở lên 5000 pers.	and over
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	13	2	2	2	5	-	2	-	-	-	
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	873	292	174	299	86	6	9	2	4	1	
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	110	12	8	33	26	2	6	8	11	4	
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	102	11	8	29	24	1	6	8	11	4	
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	8	1	-	4	2	1	-	-	-	-	

93 Cơ cấu doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2021

phân theo quy mô lao động và theo loại hình doanh nghiệp

Structure of acting enterprises, cooperative as of 01/01/2021 by size of employees and by types of enterprise

ĐVT - Unit: %

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - By size of employees									
		Dưới 5 người Less than 5 pers.	5-9 người 5-9 pers.	10-49 người 10-49 pers.	50-199 người 50-199 pers.	200-299 người 200-299 pers.	300-499 người 300-499 pers.	500-999 người 500-999 pers.	1000-4999 người 1000-4999 pers.	5000 người trở lên 5000 pers. and over	
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	0,5	-	-	0,6	1,3	5,6	17,4	33,3	11,1	-	
Trung ương - Central	0,4	-	-	0,3	0,9	5,6	8,7	33,3	11,1	-	
Địa phương - Local	0,1	-	-	0,3	0,4	-	8,7	-	-	-	
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	96,8	99,3	99,2	96,4	87,4	83,3	56,5	13,3	27,8	20,0	
Tập thể - Collective	5,4	6,0	6,1	4,3	4,3	-	-	-	-	-	
Tư nhân - Private	7,6	9,3	8,2	6,2	1,3	-	-	-	-	-	
Công ty hợp danh - Collective name	0,0	0,0	0,0	0,0	-	-	-	-	-	-	

(Tiếp theo) **Cơ cấu doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2021**
phân theo quy mô lao động và theo loại hình doanh nghiệp
 (Cont.) *Structure of acting enterprises, cooperative as of 01/01/2021 by size of employees*
and by types of enterprise

ĐVT - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>									
		Dưới 5 người Less than 5 pers.	5-9 người 5-9 pers.	10-49 người 10-49 pers.	50-199 người 50-199 pers.	200-299 người 200-299 pers.	300-499 người 300-499 pers.	500-999 người 500-999 pers.	1000-4999 người 1000-4999 pers.	5000 người trở lên 5000 pers.	and over
Công ty TNHH - Limited Co.	61,7	66,1	66,5	58,2	42,4	50,0	8,7	-	5,6	-	
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	0,3	0,0	0,2	0,0	2,2	-	8,7	-	-	-	
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	21,7	17,6	17,9	27,4	37,2	33,3	39,1	13,3	22,2	20,0	
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	2,7	0,7	0,8	3,0	11,3	11,1	26,1	53,3	61,1	80,0	
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	2,5	0,7	0,8	2,7	10,4	5,6	26,1	53,3	61,1	80,0	
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	0,2	0,0	-	0,4	0,9	5,6	0,0	-	-	-	

94 Số doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2021 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế

*Number of acting enterprises, cooperative as of 01/01/2021 by size of employees
and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp, HTX - Unit: Enterprise, coope.

Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - By size of employees										
	Dưới 5 người Less than 5 pers.	5-9 người 5-9 pers.	10-49 người 10-49 pers.	50-199 người 50-199 pers.	200-299 người 200-299 pers.	300-499 người 300-499 pers.	500-999 người 500-999 pers.	1000-4999 người 1000-4999 pers.	5000 người trở lên 5000 pers. and over		
4.031	1.659	972	1.090	231	18	23	15	18	5		
	84	45	17	2	-	1	-	-	-		
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	56	16	7	25	8	-	-	-	-		
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	815	234	175	258	6	15	12	16	5		
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>											
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	24	-	11	11	-	-	1	-	-		

94 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2021 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises, cooperative as of 01/01/2021 by size of employees
and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp, HTX - Unit: Enterprise, coope.

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - By size of employees									
		Dưới 5 người Less than 5 pers.	5-9 người 5-9 pers.	10-49 người 10-49 pers.	50-199 người 50-199 pers.	200-299 người 200-299 pers.	300-499 người 300-499 pers.	500-999 người 500-999 pers.	1000-4999 người 1000-4999 pers.	5000 trở lên 5000 pers.	and over
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	25	8	4	7	4	-	2	-	-	-	
Xây dựng - Construction	678	248	141	218	65	4	2	-	-	-	
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles	1.450	757	383	281	25	1	3	-	-	-	
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	271	79	74	104	12	1	-	1	-	-	
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	92	40	22	29	1	-	-	-	-	-	

94 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2021 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises, cooperative as of 01/01/2021 by size of employees
and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp, HTX - Unit: Enterprise, coope.

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - By size of employees									
		Dưới 5 người Less than 5 pers.	5-9 người 5-9 pers.	10-49 người 10-49 pers.	50-199 người 50-199 pers.	200-299 người 200-299 pers.	300-499 người 300-499 pers.	500-999 người 500-999 pers.	1000-4999 người 1000-4999 pers.	5000 trở lên 5000 pers. and over	
Thông tin và truyền thông Information and communication	11	7	2	2	-	-	-	-	-	-	
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	14	4	5	4	-	1	-	-	-	-	
Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	57	27	16	11	3	-	-	-	-	-	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	219	91	64	62	4	-	-	-	-	-	
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	145	74	31	26	6	4	-	-	2	-	

94 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2021 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises, cooperative as of 01/01/2021 by size of employees
and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp, HTX - Unit: Enterprise, coope.

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - By size of employees									
		Dưới 5 người Less than 5 pers.	5-9 người 5-9 pers.	10-49 người 10-49 pers.	50-199 người 50-199 pers.	200-299 người 200-299 pers.	300-499 người 300-499 pers.	500-999 người 500-999 pers.	1000-4999 người 1000-4999 pers.	5000 trở lên 5000 pers. and over	
Giáo dục và đào tạo Education and training	52	18	17	14	3	-	-	-	-	-	
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	18	2	1	12	2	-	-	1	-	-	
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	7	4	-	2	1	-	-	-	-	-	
Hoạt động dịch vụ khác Other service activities	13	5	-	7	1	-	-	-	-	-	

95 Số doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2021 phân theo quy mô lao động và theo huyện/thành phố/thị xã Number of acting enterprises, cooperative as of 01/01/2021 by size of employees and by district

ĐVT: Doanh nghiệp, HTX - Unit: Enterprise, coope.

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - By size of employees									
		Dưới 5 người Less than 5 pers.	5-9 người 5-9 pers.	10-49 người 10-49 pers.	50-199 người 50-199 pers.	200-299 người 200-299 pers.	300-499 người 300-499 pers.	500-999 người 500-999 pers.	1000-4999 người 1000-4999 pers.	5000 trở lên 5000 pers.	and over
TỔNG SỐ - TOTAL	4.031	1.659	972	1.090	231	18	23	15	18	5	
Thành phố Thái Nguyên Thai Nguyen city	2.206	878	556	621	123	12	9	4	1	2	
Thành phố Sông Công Song Cong city	369	137	82	105	36	2	1	2	4	-	
Thị xã Phổ Yên Pho Yen town	521	221	121	138	25	4	5	2	2	3	
Huyện Định Hoá Dinh Hoa district	94	36	22	28	8	-	-	-	-	-	

95 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2021
phân theo quy mô lao động và theo huyện/thành phố/thị xã
 (Cont.) Number of acting enterprises, cooperative as of 01/01/2021
 by size of employees and by district

ĐVT: Doanh nghiệp, HTX - Unit: Enterprise, coope.

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - By size of employees									
		Dưới 5 người Less than 5 pers.	5-9 người 5-9 pers.	10-49 người 10-49 pers.	50-199 người 50-199 pers.	200-299 người 200-299 pers.	300-499 người 300-499 pers.	500-999 người 500-999 pers.	1000-4999 người 1000-4999 pers.	5000 trở lên 5000 pers. and over	
Huyện Võ Nhai Vo Nhai district	71	27	19	20	4	-	-	1	-	-	
Huyện Phú Lương Phu Luong district	169	77	47	41	4	-	-	-	-	-	
Huyện Đông Hỷ Dong Hy district	164	52	42	62	6	-	2	-	-	-	
Huyện Đại Từ Dai Tu district	249	154	52	34	5	-	2	-	2	-	
Huyện Phú Bình Phu Binh district	188	77	31	41	20	-	4	6	9	-	

96 Số doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2021 phân theo quy mô vốn và theo loại hình doanh nghiệp

*Number of acting enterprises, cooperative as of 01/01/2021 by size of capital
and by types of enterprise*

ĐVT: Doanh nghiệp, HTX - Unit: Enterprise, coope.

	Phân theo quy mô vốn - By size of capital									
	Tổng số Total	Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 bill. dongs	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 bill. dongs	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 bill. dongs	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 bill. dongs	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 bill. dongs	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 bill. dongs	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 bill. dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 bill. dongs and over	
TỔNG SỐ - TOTAL	4.031	206	273	1.394	677	1.034	305	81	61	
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	21	-	-	1	1	5	1	6	7	
Trung ương - Central	15	-	-	-	1	2	1	6	5	
Địa phương - Local	6	-	-	1	-	3	-	-	2	
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	3.900	206	272	1.391	665	997	272	58	39	
Tập thể - Collective	216	47	35	76	35	17	4	1	1	
Tư nhân - Private	306	19	31	139	38	72	7	-	-	
Công ty hợp danh - Collective name	6	2	2	1	1	-	-	-	-	

96 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2021
phân theo quy mô vốn và theo loại hình doanh nghiệp
 (Cont.) Number of acting enterprises, cooperative as of 01/01/2021 by size of capital
 and by types of enterprise

ĐVT: Doanh nghiệp, HTX - Unit: Enterprise, coope.

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 bill. dongs	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 bill. dongs	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 bill. dongs	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 bill. dongs	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 bill. dongs	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 bill. dongs	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 bill. dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 bill. dongs and over
Công ty TNHH - Limited Co.	2.486	105	176	982	442	609	136	22	14
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	13	3	-	1	1	3	3	1	1
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	873	30	28	192	148	296	122	34	23
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	110	-	1	2	11	32	32	17	15
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	102	-	-	2	11	30	28	17	14
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	8	-	1	-	-	2	4	-	1

97 Cơ cấu doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2021 phân theo quy mô vốn và theo loại hình doanh nghiệp

*Structure of acting enterprises, cooperative as of 01/01/2021 by size of capital
and by types of enterprise*

ĐVT - Unit: %

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital									
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 bill. dongs	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 bill. dongs	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 bill. dongs	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 bill. dongs	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 bill. dongs	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 bill. dongs	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 bill. dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 bill. dongs and over		
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	0,5	-	-	0,1	0,1	0,5	0,3	7,4	11,5		
Trung ương - Central	0,4	-	-		0,1	0,2	0,3	7,4	8,2		
Địa phương - Local	0,1	-	-	0,1	0,0	0,3	-	-	3,3		
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	96,8	100,0	99,6	99,8	98,2	96,4	89,2	71,6	63,9		
Tập thể - Collective	5,4	22,8	12,8	5,5	5,2	1,6	1,3	1,2	0,0		
Tư nhân - Private	7,6	9,2	11,4	10,0	5,6	7,0	2,3	-	-		
Công ty hợp danh - Collective name	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	-	-	-	-		

97 (Tiếp theo) **Cơ cấu doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2021**
phân theo quy mô vốn và theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) *Structure of acting enterprises, cooperative as of 01/01/2021 by size of capital*
and by types of enterprise

ĐVT - Unit: %

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 bill. dongs	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 bill. dongs	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 bill. dongs	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 bill. dongs	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 bill. dongs	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 bill. dongs	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 bill. dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 bill. dongs and over
Công ty TNHH - Limited Co.	61,7	51,0	64,5	70,4	65,3	58,9	44,6	27,2	23,0
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,3	0,0	-	0,0	0,0	0,3	1,0	1,2	1,6
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	21,7	14,6	10,3	13,8	21,9	28,6	40,0	42,0	37,7
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	2,7	-	0,4	0,1	1,6	3,1	10,5	21,0	24,6
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	2,5	-	-	0,1	1,6	2,9	9,2	21,0	23,0
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,2	-	0,0	-	-	0,2	1,3	-	1,6

98 Số doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2021 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế

*Number of acting enterprises, cooperative as of 01/01/2021 by size of capital
and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp, HTX - Unit: Enterprise, coope.

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 bill. dongs	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 bill. dongs	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 bill. dongs	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 bill. dongs	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 bill. dongs	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 bill. dongs	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 bill. dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 bill. dongs and over
TỔNG SỐ - TOTAL	4.031	206	273	1.394	677	1.034	305	81	61
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	84	15	13	29	9	13	4	-	1
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	56	2	-	7	7	26	5	8	1
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	815	33	45	259	128	199	84	34	33
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	24	-	3	9	6	3	1	-	2
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	25	3	3	4	2	7	3	2	1

98 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2021
phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế
 (Cont.) Number of acting enterprises, cooperative as of 01/01/2021 by size of capital
 and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp, HTX - Unit: Enterprise, coope.

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 bill. dongs	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 bill. dongs	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 bill. dongs	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 bill. dongs	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 bill. dongs	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 bill. dongs	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 bill. dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 bill. and over dongs
Xây dựng - Construction	678	11	19	223	139	222	53	8	3
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles	1.450	71	93	520	241	384	113	17	11
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	271	4	7	98	56	84	18	3	1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	92	7	14	32	12	15	9	2	1
Thông tin và truyền thông Information and communication	11	2	5	3	1	-	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	14	2	3	5	-	1	2	-	1

98 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2021 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế (Cont.) Number of acting enterprises, cooperative as of 01/01/2021 by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp, HTX - Unit: Enterprise, coope.

	Phân theo quy mô vốn - By size of capital									
	Tổng số Total	Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 bill. dongs	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 bill. dongs	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 bill. dongs	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 bill. dongs	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 bill. dongs	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 bill. dongs	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 bill. dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 bill. and over dongs	
Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	57	4	1	6	8	21	8	5	4	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	221	19	39	103	36	24	-	-	-	
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	143	16	19	66	19	18	3	1	1	
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

98

(Tiếp theo) Số doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2021 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế (Cont.) Number of acting enterprises, cooperative as of 01/01/2021 by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp, HTX - Unit: Enterprise, coope.

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 bill. dongs	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 bill. dongs	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 bill. dongs	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 bill. dongs	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 bill. dongs	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 bill. dongs	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 bill. dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 bill. dongs and over
Giáo dục và đào tạo - Education and training	52	16	8	15	6	7	-	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	18	-	-	8	4	4	1	-	1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	7	1	-	1	2	2	1	-	-
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	13	-	1	6	1	4	-	1	-

99 Số doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2021 phân theo quy mô vốn và theo huyện/thành phố/thị xã

*Number of acting enterprises, cooperative as of 01/01/2021 by size of capital
and by kinds of district*

BVT: Doanh nghiệp, HTX - Unit: Enterprise, coope.

	Phân theo quy mô vốn - By size of capital							
	Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 bill. dongs	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 bill. dongs	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 bill. dongs	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 bill. dongs	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 bill. dongs	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 bill. dongs	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 bill. dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 bill. and over
Tổng số Total	4.031	206	1.394	677	1.034	305	81	61
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	2.206	121	745	375	587	155	44	25
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	369	5	122	65	108	42	8	8
Thị xã Phổ Yên <i>Pho Yen town</i>	521	33	191	73	117	45	12	11
Huyện Định Hóa <i>Dinh Hoa district</i>	94	4	33	20	24	6	-	1

100 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp, HTX phân theo loại hình doanh nghiệp

*Total compensation of employees, cooperative
in enterprises by types of enterprise*

	2016	2017	2018	2019	2020
Tỷ đồng - Billion dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	21.224,7	21.582,3	22.995,1	23.413,5	21.440,8
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	1.555,7	1.865,4	1.944,4	1.796,1	1.683,8
Trung ương - <i>Central</i>	1.482,2	1.808,5	1.890,8	1.713,3	1.600,7
Địa phương - <i>Local</i>	73,5	56,9	53,5	82,7	83,2
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	5.290,9	6.373,4	6.849,9	7.398,5	7.315,5
Tập thể - <i>Collective</i>	95,7	116,2	95,8	74,0	92,0
Tư nhân - <i>Private</i>	541,7	392,2	319,0	206,5	166,1
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-	-	0,3	0,1
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	1.990,6	2.685,0	2.933,8	3.528,5	3.272,7
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	231,9	239,0	265,2	188,6	136,0
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	2.430,9	2.941,0	3.236,1	3.400,6	3.648,5
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	14.378,0	13.343,6	14.200,9	14.219,0	12.441,5
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	14.250,8	13.227,0	14.083,6	14.170,5	12.395,4
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	127,3	116,6	117,3	48,6	46,1

100 (Tiếp theo) Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp, HTX phân theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Total compensation of employees, cooperative in enterprises by types of enterprise

	2016	2017	2018	2019	2020
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	7,3	8,6	8,5	7,7	7,9
Trung ương - Central	7,0	8,4	8,2	7,3	7,5
Địa phương - Local	0,3	0,3	0,2	0,4	0,4
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	24,9	29,5	29,8	31,6	34,1
Tập thể - Collective	0,5	0,5	0,4	0,3	0,4
Tư nhân - Private	2,6	1,8	1,4	0,9	0,8
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	0,0	0,0
Công ty TNHH - Limited Co.	9,4	12,4	12,8	15,1	15,3
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	1,1	1,1	1,2	0,8	0,6
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	11,5	13,6	14,1	14,5	17,0
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	67,7	61,8	61,8	60,7	58,0
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	67,1	61,3	61,2	60,5	57,8
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,6	0,5	0,5	0,2	0,2

101 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp, HTX phân theo ngành kinh tế

*Total compensation of employees, cooperative in enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	21.224,7	21.582,3	22.995,1	23.413,5	21.440,8
1. Nông, lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan - Agriculture, forestry and related service activities	56,0	68,1	66,2	61,6	63,1
Nông nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan - Agriculture and related service activities	55,0	62,4	63,6	59,1	62,0
Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan - Forestry and related service activities	0,5	3,8	1,8	2,0	1,0
Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	0,5	2,0	0,8	0,5	0,1
2. Công nghiệp khai khoáng Mining and quarrying	269,1	270,2	400,9	290,1	158,9
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	179,6	207,5	297,8	204,5	64,5
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Exploitation of crude petroleum and natural gas</i>	-	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại - Mining metal ores	16,1	21,1	33,5	15,4	26,0
Khai khoáng khác - Other mining and quarrying	51,3	35,1	61,1	63,9	57,0
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ <i>Mining support service activities</i>	22,0	6,6	8,5	6,4	11,4
3. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	17.524,2	17.028,5	18.507,5	18.502,9	17.451,0
Sản xuất, chế biến thực phẩm và đồ uống <i>Manufacture of food and beverages</i>	104,6	169,8	132,3	132,9	130,5
Dệt - Manufacture textiles	3,1	4,9	11,6	8,3	9,1
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	1.031,7	1.229,0	1.550,3	1.746,3	1.931,1
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture leather and related products</i>	-	0,7	2,6	0,2	-
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất các sản phẩm từ rơm, rạ và vật tết bện - Manufacture of wood and products of wood and cork (except furniture)	59,7	71,0	55,2	39,3	54,2

101 (Tiếp theo) Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp, HTX phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Total compensation of employees, cooperative in enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2016	2017	2018	2019	2020
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	111,8	121,3	113,3	160,1	164,5
In, sao chép bản ghi các loại - <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	8,8	9,6	9,8	6,0	9,6
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture coke and refined petroleum products</i>	2,4	3,3	2,2	0,7	2,4
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacturing of chemicals and chemical products</i>	6,1	6,9	7,9	6,0	9,9
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	63,3	68,4	49,1	33,8	30,1
Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastic products</i>	66,4	72,6	67,3	57,3	62,8
Sản xuất các sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	473,4	479,7	429,6	397,8	425,5
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metal</i>	1.215,6	1.471,8	1.767,8	1.526,4	2.038,4
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị) - <i>Manufacture of prefabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	364,5	441,1	532,0	604,0	646,5
Sản xuất các sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of electronic products, computer and optical products</i>	13.314,6	11.999,6	12.723,6	12.785,6	10.838,2
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	97,6	129,2	208,9	180,7	246,2
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment not elsewhere classified</i>	39,3	39,0	46,8	45,8	60,1
Sản xuất xe có động cơ rô moóc <i>Manufacture of motor vehicles, trailers</i>	320,6	444,8	465,0	428,4	438,0

101 (Tiếp theo) Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp, HTX phân theo ngành kinh tế (Cont.) Total compensation of employees, cooperative in enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2016	2017	2018	2019	2020
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế <i>Manufacture of furniture</i>	13,9	3,3	5,7	7,9	4,9
Công nghiệp chế biến chế tạo khác (sản xuất dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học) - <i>Other manufacturing industries (medical device production, precision tools, optical instruments)</i>	217,2	251,9	307,0	317,5	325,4
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	9,4	10,7	19,6	18,2	23,8
4. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, nước nóng và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam, hot water and air conditioning supply</i>	178,7	248,3	289,9	328,6	295,4
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, nước nóng và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam, hot water and air conditioning supply</i>	178,7	248,3	289,9	328,6	295,4
5. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, water management and remediation activities</i>	160,4	161,2	160,1	149,4	109,1
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	64,0	65,2	64,6	57,7	20,9
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	12,4	7,0	1,1	6,0	1,0
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	84,0	89,0	94,4	85,7	87,2
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác - <i>Remediation activities and other waste management services</i>	-	-	-	-	-
6. Xây dựng - <i>Construction</i>	1.235,7	1.844,5	1.293,5	1.406,8	1.189,9

101 (Tiếp theo) Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp, HTX phân theo ngành kinh tế (Cont.) Total compensation of employees, cooperative in enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2016	2017	2018	2019	2020
7. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles	953,2	1.032,0	1.216,0	1.051,4	1.044,8
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles	78,2	89,1	117,5	119,2	128,4
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)	643,1	735,7	899,1	736,9	709,2
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)	232,0	207,3	199,3	195,3	207,2
8. Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	410,4	420,7	336,8	356,7	361,1
9. Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	54,9	49,7	89,2	56,2	59,6
10. Thông tin và truyền thông Information and communication	32,9	1,1	3,7	6,3	3,0
11. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	5,1	10,4	6,9	5,3	10,9
12. Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	30,6	10,9	17,5	46,6	51,1
13. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	116,7	173,7	150,5	229,4	189,7
14. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	76,5	162,4	314,6	782,1	276,0
15. Giáo dục và đào tạo - Education and training	16,9	24,3	43,7	44,8	46,1
16. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	67,4	37,0	57,1	69,0	105,8
17. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	24,4	27,4	27,3	13,1	15,3
18. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác Other service activities	11,7	11,7	13,6	13,3	10,1

102 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp, HTX phân theo huyện/thành phố/thị xã

Total compensation of employees in enterprises, cooperative by district

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	21.224,7	21.582,3	22.995,1	23.413,5	21.440,8
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	4.533,5	5.626,9	5.590,1	5.733,7	5.827,7
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	1.152,4	1.571,7	1.816,8	1.822,2	1.649,5
Thị xã Phổ Yên <i>Pho Yen town</i>	13.460,3	11.727,6	12.156,2	12.314,3	10.014,3
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	88,9	117,5	110,3	123,7	97,5
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	101,9	116,7	150,9	127,7	148,7
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	264,5	103,4	107,7	100,0	103,5
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	209,8	153,6	200,9	185,3	231,0
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	627,5	695,0	908,4	832,3	1.062,4
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	785,9	1.469,9	1.953,8	2.174,4	2.306,3

103 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp, HTX phân theo loại hình doanh nghiệp

*Average compensation per month of employees
in enterprises, cooperative by types of enterprise*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thousand dongs

	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	9.205	8.704	8.885	9.376	9.252
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	7.741	9.706	10.786	9.933	11.338
Trung ương - Central	8.034	9.874	10.773	10.126	11.708
Địa phương - Local	4.465	6.520	7.404	7.417	7.490
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	5.731	6.435	6.395	7.300	7.772
Tập thể - Collective	3.769	4.719	3.668	3.622	3.859
Tư nhân - Private	5.153	5.557	5.981	5.831	5.992
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	9.667	351
Công ty TNHH - Limited Co.	6.055	6.736	7.139	8.310	8.679
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	6.173	7.098	8.433	8.744	7.093
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	5.702	6.353	6.265	6.675	7.399
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	12.169	10.303	10.585	10.928	10.174
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	12.164	10.282	10.394	10.941	10.184
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	12.748	13.438	14.700	8.095	8.087

104 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp, HTX phân theo ngành kinh tế

Average compensation per month of employees in enterprises, cooperative by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thousand dong

	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	9.205	8.704	8.885	9.376	9.252
1. Nông, lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan - Agriculture, forestry and related service activities	5.349	5.484	4.316	4.502	4.856
Nông nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan - Agriculture and related service activities	5.380	5.379	4.478	4.584	4.977
Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan - Forestry and related service activities	5.042	6.850	2.309	4.651	4.123
Khai thác, nuôi trồng thủy sản Fishing and aquaculture	3.333	6.872	2.251	1.296	286
2. Công nghiệp khai khoáng Mining and quarrying	6.820	7.585	10.364	9.240	8.272
Khai thác than cứng và than non Mining of coal and lignite	7.792	8.922	13.088	11.602	12.795
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên Exploitation of crude petroleum and natural gas	-	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại - Mining metal ores	5.036	5.755	5.801	3.270	6.033
Khai khoáng khác - Other mining and quarrying	5.092	4.640	6.942	3.972	6.520
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ Mining support service activities	7.032	5.690	6.300	6.053	10.230
3. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	10.531	9.591	9.843	10.065	10.016
Sản xuất, chế biến thực phẩm và đồ uống Manufacture of food and beverages	4.496	6.595	5.833	6.402	6.874
Dệt - Manufacture textiles	4.323	5.808	5.532	3.763	3.784
Sản xuất trang phục Manufacture of wearing apparel	5.133	6.055	6.586	6.543	7.249
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan Manufacture leather and related products	-	6.075	1.480	439	-
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất các sản phẩm từ rơm, rạ và vật tét bện Manufacture of wood and products of wood and cork (except furniture)	5.176	6.370	5.311	3.998	5.439

104 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp, HTX phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Average compensation per month of employees in enterprises, cooperative by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thousand dong

	2016	2017	2018	2019	2020
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	7.852	8.020	7.853	9.518	8.476
In, sao chép bản ghi các loại - <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	4.111	4.722	4.075	2.721	4.854
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture coke and refined petroleum products</i>	2.891	4.319	6.053	1.534	5.655
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacturing of chemicals and chemical products</i>	6.630	6.199	6.927	4.475	5.710
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	8.325	8.972	8.865	6.721	10.486
Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastic products</i>	7.913	10.750	7.845	6.251	8.505
Sản xuất các sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	6.144	6.468	6.376	6.964	8.062
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metal</i>	8.969	11.457	13.474	12.347	17.278
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị) - <i>Manufacture of prefabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	6.769	7.651	8.170	8.463	8.715
Sản xuất các sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of electronic products, computer and optical products</i>	12.877	10.519	10.569	11.228	10.286
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	6.697	7.214	9.677	7.636	8.596
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment not elsewhere classified</i>	7.534	6.921	7.949	10.119	11.972
Sản xuất xe có động cơ rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles, trailers</i>	7.925	10.938	11.361	10.370	10.788

104 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp, HTX phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Average compensation per month of employees in enterprises, cooperative by kinds of economic activity

DVT: Nghìn đồng - Unit: Thousand dong

	2016	2017	2018	2019	2020
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế <i>Manufacture of furniture</i>	5.979	1.500	4.747	5.221	4.489
Công nghiệp chế biến chế tạo khác (sản xuất dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học) - <i>Other manufacturing industries (medical device production, precision tools, optical instruments)</i>	6.903	7.403	8.193	8.121	8.989
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	6.850	7.257	7.400	6.411	7.234
4. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, nước nóng và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam, hot water and air conditioning supply</i>	7.712	7.017	8.523	9.369	7.539
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, nước nóng và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam, hot water and air conditioning supply</i>	7.712	7.017	8.523	9.369	7.539
5. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewage, water management and remediation activities</i>	6.822	7.028	7.843	8.954	6.045
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	7.671	8.431	9.316	10.278	3.396
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewage and sewer treatment activities</i>	4.426	6.267	4.615	9.975	2.738
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	6.687	6.313	7.130	8.002	7.561
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác - <i>Remediation activities and other waste management services</i>	-	-	-	-	-
6. Xây dựng - <i>Construction</i>	5.346	7.424	6.556	8.000	7.530

104 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp, HTX phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Average compensation per month of employees in enterprises, cooperative by kinds of economic activity

DVT: Nghìn đồng - Unit: Thousand dong

	2016	2017	2018	2019	2020
7. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles	5.887	6.008	6.940	6.648	6.675
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles	5.710	6.094	7.784	7.213	7.654
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)	5.636	6.050	7.155	6.700	6.645
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)	6.795	5.829	5.784	6.178	6.274
8. Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	5.694	5.799	5.488	6.375	7.061
9. Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	4.196	4.099	7.863	5.902	5.852
10. Thông tin và truyền thông Information and communication	5.627	1.645	5.318	3.982	4.722
11. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	6.252	8.676	8.139	4.051	3.786
12. Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	6.937	3.273	2.506	7.080	6.314
13. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	5.428	7.710	7.935	10.103	7.934
14. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	4.195	3.337	3.010	7.558	5.488
15. Giáo dục và đào tạo - Education and training	3.564	4.029	5.526	4.933	4.640
16. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	10.339	4.452	6.360	5.983	7.219
17. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	5.291	5.624	6.327	3.318	5.179
18. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác Other service activities	5.234	5.262	7.093	5.800	3.731

105 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp, HTX phân theo huyện/thành phố/thị xã *Average compensation per month of employees in enterprises, cooperative by district*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thousand dongs

	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	9.205,0	8.704,0	8.884,8	9.375,6	9.251,5
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	5.711,7	6.560,1	6.666,2	7.069,5	7.479,3
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	6.531,9	7.327,6	7.673,5	8.738,6	8.246,2
Thị xã Phổ Yên <i>Pho Yen town</i>	13.150,0	10.845,1	10.535,5	11.104,7	10.437,5
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	4.006,2	4.887,3	5.030,2	5.391,8	6.614,5
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	6.480,3	7.200,4	8.812,8	7.916,2	9.011,2
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	5.355,3	6.254,0	5.620,2	5.478,2	5.348,5
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	4.930,3	5.396,2	6.032,2	6.378,4	6.353,9
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	8.423,5	9.184,0	15.722,7	15.042,8	19.721,7
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	7.297,6	8.564,0	8.988,6	9.251,4	9.434,3

106 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp, HTX phân theo loại hình doanh nghiệp

*Profit before taxes of enterprises, cooperative
by types of enterprise*

	2016	2017	2018	2019	2020
Tỷ đồng - Billion dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	55.042,4	65.947,3	50.525,4	52.314,3	52.220,9
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	1.164,2	374,8	507,7	458,4	463,2
Trung ương - Central	1.163,1	370,8	507,0	426,9	423,6
Địa phương - Local	1,2	4,0	0,7	31,5	39,5
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	1.118,4	1.392,3	1.633,4	912,2	-505,1
Tập thể - Collective	-112,5	-18,3	-160,0	-204,2	-8,9
Tư nhân - Private	-58,9	-57,5	-92,6	-65,0	-38,5
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-0,01	-7,3
Công ty TNHH - Limited Co.	593,0	527,2	865,9	649,3	-1.003,0
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	34,0	42,8	33,1	40,5	16,7
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	662,8	898,2	987,0	491,7	535,8
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	52.759,8	64.180,1	48.384,3	50.943,7	52.262,9
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	52.710,6	64.001,0	47.895,3	50.919,6	52.266,6
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	49,2	179,1	489,0	24,1	-3,7

106

(Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp, HTX phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Profit before taxes of enterprises, cooperative by types of enterprise

	2016	2017	2018	2019	2020
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	2,1	0,6	1,0	0,9	0,9
Trung ương - Central	2,1	0,6	1,0	0,8	0,8
Địa phương - Local	0,002	0,006	0,001	0,06	0,08
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	2,0	2,1	3,2	1,7	-1,0
Tập thể - Collective	-0,2	0,0	-0,3	-0,4	0,0
Tư nhân - Private	-0,1	-0,1	-0,2	-0,1	-0,1
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-0,00002	-0,01
Công ty TNHH - Limited Co.	1,1	0,8	1,7	1,2	-1,9
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,1	0,1	0,1	0,1	0,03
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	1,2	1,4	2,0	0,9	1,0
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	95,9	97,3	95,8	97,4	100,1
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	95,8	97,0	94,8	97,3	100,1
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,1	0,3	1,0	0,05	-0,01

107 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp, HTX phân theo ngành kinh tế

*Profit before taxes of enterprises, cooperative
by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong\$

	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	55.042,4	65.947,3	50.525,4	52.314,3	52.220,9
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	2,1	-6,9	5,3	-26,6	8,3
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	-88,8	-105,0	-113,5	-88,0	-110,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	54.485,0	65.272,3	49.947,7	52.255,7	52.635,7
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	166,3	96,9	197,1	202,9	19,7
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	97,3	182,3	122,2	49,1	61,3
Xây dựng - <i>Construction</i>	-57,3	-84,0	-61,6	11,5	-343,3
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	241,4	322,0	325,4	-134,8	-164,1
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	138,7	118,5	99,6	18,9	81,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	37,3	27,5	-32,5	-41,4	-81,1
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	31,6	-0,3	-0,4	-1,0	-1,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	-0,9	23,5	13,3	41,3	3,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	4,4	16,8	-2,1	3,9	12,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	-3,8	7,7	-1,8	2,4	-1,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	-7,3	-7,4	-55,3	-33,8	5,2
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	-0,8	-1,0	-8,0	-46,1	-21,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-9,7	80,9	89,9	96,2	111,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	6,3	2,8	-0,9	2,4	0,8
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	0,5	0,7	1,2	1,5	3,2

108 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp, HTX phân theo huyện/thành phố/thị xã

Profit before taxes of enterprises, cooperative by district

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	55.042,4	65.947,3	50.525,4	52.314,3	52.220,9
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	997,8	975,0	996,5	917,7	224,4
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	108,5	169,1	359,6	-32,0	536,3
Thị xã Phổ Yên <i>Pho Yen town</i>	53.214,7	63.108,5	47.546,4	50.073,2	51.281,9
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	0,5	-4,1	22,4	4,1	-4,7
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	35,4	23,6	35,4	34,3	38,1
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	-40,9	-10,1	-45,6	-28,8	-36,3
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	343,1	-186,8	-332,4	-128,4	-215,4
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	195,5	548,0	1.392,8	645,6	-901,5
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	187,8	1.324,1	550,3	828,6	1.298,1

109 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp, HTX phân theo loại hình doanh nghiệp

*Profit rate per net returns of enterprises, cooperative
by types of enterprise*

Đơn vị tính - Unit: %

	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	8,8	8,5	6,1	5,7	5,6
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	4,4	1,4	1,5	1,2	1,4
Trung ương - Central	4,5	1,4	1,5	1,1	1,3
Địa phương - Local	0,4	2,3	0,4	3,9	5,0
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	1,2	1,2	1,3	0,7	-0,3
Tập thể - Collective	-5,8	-1,0	-6,1	-6,7	-0,3
Tư nhân - Private	-0,4	-0,6	-1,1	-1,7	-1,4
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-10,0	-6,3
Công ty TNHH - Limited Co.	1,8	1,2	1,7	0,8	-1,2
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	1,9	1,8	1,2	1,4	1,0
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	1,5	1,6	1,6	1,0	0,7
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	10,5	10,1	7,2	6,9	7,2
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	10,6	10,2	7,2	7,0	7,2
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	1,2	3,5	8,0	1,1	-0,7

110 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp, HTX phân theo ngành kinh tế

*Profit rate per net return of enterprises, cooperative
by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	8,8	8,5	6,1	5,7	5,6
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1,3	-1,7	1,1	-6,3	3,0
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	-2,7	-3,3	-3,0	-2,6	-3,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	10,1	9,7	7,0	6,6	6,7
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1,9	2,2	6,0	4,7	0,2
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	11,2	14,7	10,4	5,5	6,3
Xây dựng - <i>Construction</i>	-0,7	-1,0	-0,7	0,1	-3,1
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	0,4	0,5	0,4	-0,2	-0,2
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	2,6	2,3	1,8	0,3	1,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	8,6	5,6	-9,5	-10,4	-14,6
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	7,7	-0,1	-7,1	-12,1	-13,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	-7,9	35,8	46,1	96,2	5,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	2,2	4,9	-0,3	0,6	0,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	-1,4	2,1	-0,5	0,6	-0,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	-2,0	-2,2	-4,6	-2,8	0,2
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	-1,9	-1,7	-8,1	-39,2	-17,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-14,6	25,7	26,7	27,5	27,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	6,5	2,8	-0,8	2,4	0,7
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	1,1	1,3	0,2	0,4	3,3

111 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp, HTX phân theo huyện/thành phố/thị xã

Profit rate of enterprises, cooperative by district

Đơn vị tính - Unit: %

	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	8,8	8,5	6,1	5,7	5,6
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	1,1	0,9	0,9	0,7	0,2
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	1,0	1,3	2,5	-0,2	2,5
Thị xã Phổ Yên <i>Pho Yen town</i>	10,7	10,2	7,3	7,0	7,2
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	0,1	-0,3	1,7	0,3	-0,5
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	3,9	2,4	3,1	2,8	2,9
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	-1,3	-0,7	-1,8	-0,9	-0,9
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	10,6	-9,5	-14,0	-3,8	-5,2
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	1,6	3,7	8,1	3,9	-6,7
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	2,7	7,8	3,0	3,7	5,8

112

Trang bị tài sản dài hạn bình quân 1 lao động của doanh nghiệp, HTX phân theo ngành kinh tế

*Average fixed asset per employee of enterprises,
cooperative by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	844,3	771,6	796,0	817,6	840,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
<i>By types of enterprise</i>					
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	975,7	1.081,8	1.052,1	1.081,4	1.280,4
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise</i>	563,4	563,8	619,8	694,4	809,0
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	1.054,2	891,9	896,8	881,9	818,3
Phân theo ngành kinh tế					
<i>By kinds of economic activity</i>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	698,0	661,3	541,2	648,6	821,5
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	461,9	259,2	625,8	688,3	1.153,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	1.010,8	902,6	902,9	902,2	877,5
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	3.149,9	5.474,7	5.490,9	5.484,8	8.026,6
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	1.437,0	2.061,1	1.766,1	666,5	773,5
Xây dựng - <i>Construction</i>	131,9	108,4	130,9	205,0	222,9
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	465,9	522,8	527,5	690,8	747,5
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	306,3	370,7	649,4	420,7	448,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1.006,9	1.151,9	594,2	725,5	1.637,2

112 (Tiếp theo) **Trang bị tài sản dài hạn bình quân 1 lao động của doanh nghiệp, HTX phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) *Average fixed asset per employee of enterprises,
cooperative by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2016	2017	2018	2019	2020
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	545,7	24,5	21,6	10,7	85,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	13,8	89,7	1.238,0	87,1	34,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1.451,8	2.824,2	6.941,0	11.661,5	9.778,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	52,8	48,1	82,7	60,8	74,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	55,5	21,5	9,3	15,9	216,5
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	81,0	67,5	69,2	116,4	74,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	196,4	403,1	180,6	496,3	676,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	349,4	352,3	366,9	367,8	391,8
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	33,3	1.337,9	1.945,0	1.723,2	1.450,5

113

Trang bị tài sản dài hạn bình quân 1 lao động của doanh nghiệp, HTX phân theo huyện/thành phố/thị xã

Average fixed asset per employee of enterprises, cooperative by district

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	844,25	771,59	796,00	617,57	840,00
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	352,96	405,48	424,80	493,69	601,90
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	248,69	237,95	338,30	322,57	373,90
Thị xã Phổ Yên - <i>Pho Yen town</i>	1.216,66	1.018,81	1.004,24	993,75	995,40
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	94,58	115,92	111,60	139,44	257,10
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	338,52	366,45	385,38	395,12	377,90
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	215,19	261,89	317,37	313,60	302,10
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	1.169,08	1.322,79	1.299,60	1.429,42	1.116,80
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	4.072,65	4.037,78	5.406,74	5.597,80	5.183,40
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	446,06	379,48	409,41	432,02	448,50

Ghi chú: Từ năm 2017 các huyện chia theo địa giới hành chính mới

114

Số hợp tác xã phân theo huyện/thành phố/thị xã

Number of cooperatives by district

ĐVT: Hợp tác xã - Unit: Cooperative

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	115	145	159	177	216
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	34	47	55	56	62
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	2	4	3	3	4
Thị xã Phổ Yên - <i>Pho Yen town</i>	15	17	17	18	19
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	5	9	6	9	13
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	15	15	16	15	21
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	8	11	16	20	24
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	20	24	26	23	25
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	8	8	11	19	32
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	8	10	9	14	16

115 Số lao động trong hợp tác xã phân theo huyện/thành phố/thị xã

Number of cooperatives by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	1.559	2.072	2.137	2.105	2.142
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	404	795	923	612	580
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	138	8	51	101	100
Thị xã Phổ Yên <i>Pho Yen town</i>	371	332	281	277	263
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	39	70	46	119	162
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	76	163	161	281	265
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	56	233	160	208	322
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	337	272	250	196	159
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	46	66	62	89	147
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	92	133	203	222	144

Ghi chú: Từ năm 2017 các huyện chia theo địa giới hành chính mới

116 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

*Number of non-farm individual business establishments
by kinds of economic activity*

DVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	73.854	75.110	75.160	71.170	69.081
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	13	5	13	2	4
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	12.011	12.303	12.314	11.498	11.046
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	18	14	19	8	12
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	15	2	17	13	13
Xây dựng - <i>Construction</i>	1.002	1.217	1.379	1.390	923
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	37.659	38.032	37.906	37.069	35.455
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	4.167	4.330	4.329	3.651	3.840
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	8.069	8.217	8.128	7.436	7.475
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	329	324	333	317	142
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	108	106	108	76	49
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	5.130	5.148	5.227	4.458	4.392
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	231	230	236	197	241
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	913	915	921	806	682
Giáo dục và đào tạo - <i>Education</i>	64	65	64	68	55
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	311	310	316	320	330
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	315	317	323	306	264
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	3.499	3.575	3.527	3.555	4.158

117 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thành phố/thị xã

*Number of non-farm individual business establishments
by district*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	73.854	75.110	75.160	71.170	69.081
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	26.097	26.280	25.636	24.331	22.799
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	3.285	3.278	3.347	3.277	3.484
Thị xã Phổ Yên <i>Pho Yen town</i>	9.795	9.839	11.001	10.424	10.183
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	5.185	5.274	5.253	5.001	4.982
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	3.035	3.031	3.023	2.673	2.798
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	5.846	5.857	5.332	5.093	4.976
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	3.897	3.863	3.573	3.292	3.129
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	8.250	8.333	8.157	7.971	8.297
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	8.464	9.355	9.838	9.108	8.433

Ghi chú: Từ năm 2017 các huyện chia theo địa giới hành chính mới

118 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thành phố/thị xã và theo một số ngành chủ yếu

*Number of non-farm individual business establishments
by district and by major industries*

DVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	73.854	75.110	75.160	71.170	69.081
Phân theo một số ngành chủ yếu By major industries					
Công nghiệp - <i>Industry</i>	12.057	12.324	12.363	11.521	11.075
Xây dựng - <i>Construction</i>	1.002	1.217	1.379	1.390	923
Thương nghiệp - <i>Commercial</i>	37.659	38.032	37.906	37.069	35.455
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	8.069	8.217	8.128	7.436	7.475
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	4.167	4.330	4.329	3.651	3.840
Dịch vụ khác - <i>Other services</i>	10.900	10.990	11.055	10.103	10.313
Phân theo đơn vị cấp huyện - By district					
Thành phố Thái Nguyên - Thai Nguyen city	26.097	26.280	25.636	24.331	22.799
Công nghiệp - <i>Industry</i>	2.065	2.060	2.033	1.872	1.893
Xây dựng - <i>Construction</i>	90	95	89	95	116
Thương nghiệp - <i>Commercial</i>	12.892	12.995	12.662	12.570	10.967
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	3.313	3.366	3.255	3.095	3.161
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	1.367	1.372	1.343	1.070	1.233
Dịch vụ khác - <i>Other services</i>	6.370	6.392	6.254	5.629	5.429
Thành phố Sông Công - Song Cong city	3.285	3.278	3.347	3.277	3.484
Công nghiệp - <i>Industry</i>	459	426	474	468	482
Xây dựng - <i>Construction</i>	3	5	-	4	17
Thương nghiệp - <i>Commercial</i>	1.839	1.842	1.875	1.767	1.823
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	462	491	476	439	471
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	170	158	165	211	226
Dịch vụ khác - <i>Other services</i>	352	356	357	388	465

118 (Tiếp theo) Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thành phố/thị xã và theo một số ngành chủ yếu

(Cont.) Number of non-farm individual business establishments by district and by major industries

DVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2017	2018	2019	2020	2021
Thị xã Phổ Yên - Pho Yen town	9.795	9.839	11.001	10.424	10.183
Công nghiệp - <i>Industry</i>	1.930	1.858	2.180	2.002	1.800
Xây dựng - <i>Construction</i>	236	230	222	220	210
Thương nghiệp - <i>Commercial</i>	4.266	4.354	4.816	4.798	4.620
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1.050	1.072	1.180	1.013	965
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	602	602	668	623	633
Dịch vụ khác - <i>Other services</i>	1.711	1.723	1.935	1.768	1.955
Huyện Định Hoá - Dinh Hoa district	5.185	5.274	5.253	5.001	4.982
Công nghiệp - <i>Industry</i>	1.014	1.034	1.023	988	981
Xây dựng - <i>Construction</i>	169	159	183	185	157
Thương nghiệp - <i>Commercial</i>	2.756	2.809	2.787	2.648	2.755
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	590	616	597	548	479
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	277	275	282	264	255
Dịch vụ khác - <i>Other services</i>	379	381	381	368	355
Huyện Võ Nhai - Vo Nhai district	3.035	3.031	3.023	2.673	2.798
Công nghiệp - <i>Industry</i>	505	504	506	477	514
Xây dựng - <i>Construction</i>	35	26	22	21	55
Thương nghiệp - <i>Commercial</i>	1.827	1.828	1.827	1.600	1.592
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	360	367	361	309	297
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	141	130	140	113	172
Dịch vụ khác - <i>Other services</i>	167	176	167	153	168
Huyện Phú Lương - Phu Luong district	5.846	5.857	5.332	5.093	4.976
Công nghiệp - <i>Industry</i>	1.233	1.183	1.115	1.056	946
Xây dựng - <i>Construction</i>	54	62	76	75	4
Thương nghiệp - <i>Commercial</i>	3.251	3.260	2.939	2.899	2.979
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	606	609	549	496	486
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	285	324	268	236	199
Dịch vụ khác - <i>Other services</i>	417	419	385	331	362

118 (Tiếp theo) Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thành phố/thị xã và theo một số ngành chủ yếu

(Cont.) Number of non-farm individual business establishments by district and by major industries

DVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2017	2018	2019	2020	2021
Huyện Đồng Hỷ - Dong Hy district	3.897	3.863	3.573	3.292	3.129
Công nghiệp - <i>Industry</i>	757	731	696	652	540
Xây dựng - <i>Construction</i>	59	51	43	45	39
Thương nghiệp - <i>Commercial</i>	2.184	2.190	2.006	1.844	1.831
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	383	385	350	327	332
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	221	217	203	185	140
Dịch vụ khác - <i>Other services</i>	293	289	275	239	247
Huyện Đại Từ - Dai Tu district	8.250	8.333	8.157	7.971	8.297
Công nghiệp - <i>Industry</i>	1.552	1.551	1.523	1.525	1.518
Xây dựng - <i>Construction</i>	121	120	177	175	92
Thương nghiệp - <i>Commercial</i>	4.698	4.700	4.592	4.603	4.818
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	766	770	747	697	797
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	542	616	554	425	447
Dịch vụ khác - <i>Other services</i>	571	576	564	546	625
Huyện Phú Bình - Phu Binh district	8.464	9.355	9.838	9.108	8.433
Công nghiệp - <i>Industry</i>	2.542	2.977	2.813	2.481	2.401
Xây dựng - <i>Construction</i>	235	469	567	570	233
Thương nghiệp - <i>Commercial</i>	3.946	4.054	4.402	4.340	4.070
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	539	541	613	512	487
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	562	636	706	524	535
Dịch vụ khác - <i>Other services</i>	640	678	737	681	707

119 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

DVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	109.193	111.666	115.440	107.527	102.324
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	26	15	26	3	13
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	20.889	21.427	21.101	18.839	19.804
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	39	44	40	17	30
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	59	3	63	37	38
Xây dựng - <i>Construction</i>	5.015	6.261	9.701	9.750	5.109
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	49.404	49.727	49.981	48.607	47.026
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	4.791	4.983	5.176	4.168	4.290
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	14.209	14.363	14.260	12.110	12.478
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	500	456	501	404	209
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	178	171	175	109	73
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	6.100	6.120	6.352	6.055	5.179
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	410	375	411	335	409
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	1.555	1.446	1.556	1.328	1.186
Giáo dục và đào tạo - <i>Education</i>	196	201	191	127	142
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	596	593	599	531	603
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	735	741	750	572	498
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	4.491	4.740	4.557	4.535	5.237

120 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thành phố/thị xã

Number of employees in the non-farm individual business establishments by district

DVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	109.193	111.666	115.440	107.527	102.324
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	37.132	37.155	36.980	34.104	31.816
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	4.494	4.492	4.654	4.515	4.804
Thị xã Phổ Yên <i>Pho Yen town</i>	16.033	16.047	17.510	16.183	15.515
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	7.567	7.637	7.878	7.788	7.564
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	4.203	4.151	4.147	3.660	4.053
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	8.623	8.634	7.728	7.697	6.895
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	5.804	5.709	5.466	4.760	5.282
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	11.863	11.954	12.482	11.314	12.180
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	13.474	15.887	18.595	17.506	14.215

121 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thành phố/thị xã và theo một số ngành chủ yếu

Number of employees in the non-farm individual business establishments by district and by major industries

DVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	109.193	111.666	115.440	107.527	102.324
Phân theo một số ngành chủ yếu By major industries					
Công nghiệp - <i>Industry</i>	21.013	21.489	21.230	18.896	19.885
Xây dựng - <i>Construction</i>	5.015	6.261	9.701	9.750	5.109
Thương nghiệp - <i>Commercial</i>	49.404	49.727	49.981	48.607	47.026
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	14.209	14.363	14.260	12.110	12.478
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	4.791	4.983	5.176	4.168	4.290
Dịch vụ khác - <i>Other services</i>	14.761	14.843	15.092	13.996	13.536
Phân theo đơn vị cấp huyện - By district					
Thành phố Thái Nguyên - Thai Nguyen city	37.132	37.155	36.980	34.104	31.816
Công nghiệp - <i>Industry</i>	3.715	3.710	3.628	3.084	3.337
Xây dựng - <i>Construction</i>	239	249	229	250	616
Thương nghiệp - <i>Commercial</i>	16.938	16.942	16.925	16.801	14.210
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	6.248	6.254	6.100	5.123	5.543
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	1.486	1.491	1.586	1.186	1.329
Dịch vụ khác - <i>Other services</i>	8.506	8.509	8.512	7.660	6.781
Thành phố Sông Công - Song Cong city	4.494	4.492	4.654	4.515	4.804
Công nghiệp - <i>Industry</i>	724	672	758	731	773
Xây dựng - <i>Construction</i>	15	20	-	16	100
Thương nghiệp - <i>Commercial</i>	2.311	2.319	2.401	2.265	2.318
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	773	825	808	729	752
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	195	176	196	241	261
Dịch vụ khác - <i>Other services</i>	476	480	491	533	600

121 (Tiếp theo) Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thành phố/thị xã và theo một số ngành chủ yếu (Cont.) Number of employees in the non-farm individual business establishments by district and by major industries

DVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	2021
Thị xã Phổ Yên - Pho Yen town	16.033	16.047	17.510	16.183	15.515
Công nghiệp - <i>Industry</i>	3.534	3.402	3.870	3.275	2.948
Xây dựng - <i>Construction</i>	1.410	1.400	1.473	1.450	1.174
Thương nghiệp - <i>Commercial</i>	5.862	5.983	6.424	6.390	6.220
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	2.029	2.053	2.224	1.728	1.639
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	684	684	754	677	679
Dịch vụ khác - <i>Other services</i>	2.514	2.525	2.765	2.663	2.855
Huyện Định Hoá - Dinh Hoa district	7.567	7.637	7.878	7.788	7.564
Công nghiệp - <i>Industry</i>	1.721	1.755	1.723	1.633	1.737
Xây dựng - <i>Construction</i>	595	545	886	895	644
Thương nghiệp - <i>Commercial</i>	3.485	3.528	3.491	3.491	3.621
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	923	965	926	899	775
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	329	327	339	341	299
Dịch vụ khác - <i>Other services</i>	514	517	513	529	488
Huyện Võ Nhai - Vo Nhai district	4.203	4.151	4.147	3.660	4.053
Công nghiệp - <i>Industry</i>	757	756	759	694	837
Xây dựng - <i>Construction</i>	161	100	97	96	247
Thương nghiệp - <i>Commercial</i>	2.364	2.365	2.370	2.061	2.101
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	530	540	530	484	447
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	166	153	166	122	189
Dịch vụ khác - <i>Other services</i>	225	237	225	203	232
Huyện Phú Lương - Phu Luong district	8.623	8.634	7.728	7.697	6.895
Công nghiệp - <i>Industry</i>	2.208	2.118	1.957	1.917	1.770
Xây dựng - <i>Construction</i>	165	210	195	192	18
Thương nghiệp - <i>Commercial</i>	4.329	4.325	3.847	4.024	3.717

121 (Tiếp theo) Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thành phố/thị xã và theo một số ngành chủ yếu (Cont.) Number of employees in the non-farm individual business establishments by district and by major industries

DVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	2021
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	989	995	880	770	700
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	366	416	338	318	229
Dịch vụ khác - <i>Other services</i>	566	570	511	476	461
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	5.804	5.709	5.466	4.760	5.282
Công nghiệp - <i>Industry</i>	1.362	1.315	1.272	1.019	1.346
Xây dựng - <i>Construction</i>	372	322	364	380	292
Thương nghiệp - <i>Commercial</i>	2.811	2.818	2.650	2.333	2.597
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	615	620	574	523	531
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	251	246	234	194	167
Dịch vụ khác - <i>Other services</i>	393	388	372	311	349
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	11.863	11.954	12.482	11.314	12.180
Công nghiệp - <i>Industry</i>	2.488	2.486	2.575	2.332	2.542
Xây dựng - <i>Construction</i>	570	565	770	761	545
Thương nghiệp - <i>Commercial</i>	6.173	6.176	6.388	5.832	6.453
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1.230	1.236	1.271	1.085	1.276
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	636	723	676	513	526
Dịch vụ khác - <i>Other services</i>	766	768	802	791	838
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	13.474	15.887	18.595	17.506	14.215
Công nghiệp - <i>Industry</i>	4.504	5.275	4.688	4.211	4.595
Xây dựng - <i>Construction</i>	1.488	2.850	5.687	5.710	1.473
Thương nghiệp - <i>Commercial</i>	5.131	5.271	5.485	5.410	5.789
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	872	875	947	769	815
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	678	767	887	576	611
Dịch vụ khác - <i>Other services</i>	801	849	901	830	932

122 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

DVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	53.221	53.756	55.123	51.282	49.987
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	1	-	1	1	1
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	6.243	5.933	6.955	6.257	6.319
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	17	14	19	7	10
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	35	2	50	33	12
Xây dựng - <i>Construction</i>	686	1.038	1.076	955	502
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	30.451	30.932	29.213	28.083	28.549
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	257	330	263	213	250
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	8.835	9.093	10.003	9.052	7.785
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	160	140	181	146	74
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	35	23	38	30	17
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	2.936	2.595	3.324	3.192	2.600
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	126	90	137	127	137
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	673	491	753	685	529
Giáo dục và đào tạo - <i>Education</i>	108	127	115	96	103
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	273	242	300	275	297
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	324	221	375	271	231
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	2.061	2.485	2.320	1.859	2.571

123 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thành phố/thị xã

Number of female employees in the non-farm individual business establishments by district

DVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	53.221	53.756	55.123	51.282	49.987
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	21.361	21.652	20.998	19.598	18.082
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	2.448	2.446	2.383	2.354	2.484
Thị xã Phổ Yên <i>Pho Yen town</i>	6.656	6.667	9.218	8.332	6.847
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	3.129	3.157	3.182	3.108	3.269
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	1.997	1.973	2.083	1.831	1.857
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	4.009	3.666	3.388	3.257	3.198
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	2.778	2.772	2.750	2.200	2.533
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	5.591	5.727	5.991	5.478	5.880
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	5.252	5.696	5.130	5.124	5.837

124 Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2016	2017	2018	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	4.443,6	5.115,3	6.587,2	8.251,2	9.952,6
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	1,4	0,7	0,3	1,4	2.015,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	446,5	547,2	801,5	1.211,5	1.746,1
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1,2	1,9	2,0	7,3	10,8
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	2,0	2,4	4,4	7,1	4,2
Xây dựng - <i>Construction</i>					
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	927,6	1.340,2	1.729,0	2.574,7	3.909,7
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	1.353,0	1.573,6	1.935,1	1.171,7	1.395,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	652,7	620,8	818,4	925,2	1.354,1
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	69,9	51,6	37,8	73,2	41,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	5,6	5,6	6,4	12,3	10,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	657,6	602,3	714,9	1.599,9	483,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	22,3	29,9	27,0	33,1	57,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	79,3	85,8	134,2	181,2	191,1
Giáo dục và đào tạo - <i>Education</i>	5,0	6,3	5,9	12,1	24,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	32,2	52,0	61,0	76,6	129,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	100,6	113,1	176,0	138,6	183,9
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	86,8	81,8	133,4	225,3	408,6